



HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH

GIÁO TRÌNH
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ TÔN GIÁO
VÀ DÂN TỘC**

H,TT VÀ DL
M TT-TV

9597

TR

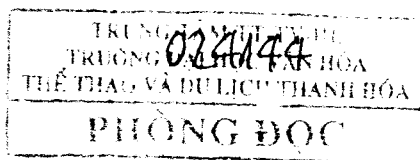


NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH
KHOA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XÃ HỘI

GIÁO TRÌNH
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

(Dùng cho đào tạo Đại học Hành chính)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 2009

Chủ biên và biên soạn:

PGS.TS HOÀNG VĂN CHỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Quản lý Nhà nước về Tôn giáo và Dân tộc là tập bài giảng thuộc chương trình đào tạo Đại học Hành chính, có mục đích cung cấp cho sinh viên, học viên hệ Đại học Hành chính kiến thức chung nhất về Tôn giáo và Dân tộc, về quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo và các vấn đề dân tộc, làm cơ sở phương pháp luận để nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của quản lý nhà nước về Tôn giáo và Dân tộc.

Tập bài giảng được Khoa Quản lý nhà nước về xã hội - Học viện Hành chính tổ chức biên soạn theo kế hoạch xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước của Học viện Hành chính, gồm 7 chương, được chia làm 2 phần:

- *Phần thứ nhất*: Quản lý nhà nước đối với các hoạt động Tôn giáo;

- *Phần thứ hai*: Quản lý nhà nước về Dân tộc.

Để biên soạn cuốn Quản lý nhà nước về Tôn giáo và Dân tộc, các tác giả đã tham khảo và sử dụng các tài liệu của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện nghiên cứu Tôn giáo - Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Ban Tôn giáo của Chính phủ, Ủy ban

Dân tộc, các bài giảng bồi dưỡng chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp tại Học viện Hành chính và nhiều tài liệu trong và ngoài nước khác.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã cố gắng nghiên cứu, chọn lọc, song không thể tránh khỏi những sai sót, hạn chế. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của học viên và bạn đọc để cuốn sách có thể được bổ sung, sửa chữa, hoàn thiện trong lần xuất bản sau.

Hà Nội, 2009

MỞ ĐẦU

Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX khi đề cập đến phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân đã nhấn mạnh: "Thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp, thành phần kinh tế, mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi vùng của đất nước, người trong Đảng và người ngoài Đảng, người đang công tác và người đã về hưu, mọi thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam dù sống trong nước hay ở nước ngoài".

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, tôn giáo, quản lý nhà nước về dân tộc và các hoạt động tôn giáo có vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước đối với các ngành và các lĩnh vực. Vì vậy, đưa kiến thức quản lý nhà nước về dân tộc và tôn giáo với tư cách là môn học và giảng dạy Đại học Hành chính là cần thiết.

1. Mục đích của môn học

Môn học góp phần hình thành lý luận khoa học quản lý nhà nước về tôn giáo và dân tộc trên cơ sở những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước để hoạch định cơ chế, chính sách và phương thức

quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo nói riêng và quản lý hành chính nhà nước về xã hội nói chung.

2. Những yêu cầu của môn học

- Trang bị những kiến thức cơ bản về dân tộc và tôn giáo có quan hệ đến quản lý hành chính nhà nước.

- Cung cấp những nội dung đặc trưng, tình hình thực tiễn về dân tộc và tôn giáo ở nước ta và trên thế giới.

- Trang bị những quan điểm, chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước ta về dân tộc, tôn giáo và các phương thức quản lý chủ yếu của Nhà nước dùng trong quản lý dân tộc, tôn giáo.

3. Đối tượng nghiên cứu

Là một trong những môn học thuộc quản lý nhà nước về các lĩnh vực xã hội, bởi vậy, quản lý nhà nước về tôn giáo và dân tộc có đối tượng là: nghiên cứu hoạt động quản lý của nhà nước trong một quốc gia, một vùng lãnh thổ, hoặc một ngành, một lĩnh vực của đời sống xã hội đối với các tộc người và đời sống tín ngưỡng tôn giáo.

Cụ thể là: nghiên cứu những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo có quan hệ đến quản lý của Nhà nước; những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về dân tộc thiểu số và các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; các nội dung và phương thức quản lý hành chính nhà nước đối với dân tộc thiểu số và các hoạt động tôn giáo.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận: môn học được hình thành trên cơ sở những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm, chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước về quản lý hành chính nhà nước và thực tiễn công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội ở nước ta trong thời gian vừa qua.

- Phương pháp nghiên cứu: ngoài việc tuân thủ những phương pháp đặc thù của khoa học quản lý Mác - Lênin như: phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử, môn *Quản lý nhà nước về tôn giáo và dân tộc* còn sử dụng một số phương pháp cơ bản sau:

- + Phương pháp hệ thống.
- + Phương pháp chuyên gia.
- + Phương pháp điều tra xã hội học.
- + Phương pháp tổng kết thực tiễn.
- + Phương pháp thanh tra, kiểm tra v.v...

5. Cấu trúc chương trình

Ngoài bài Mở đầu, môn học chia làm hai phần, 6 chương.

Phần thứ nhất: Quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo.

Chương 1: Khái quát chung về tôn giáo.

Chương 2: Những vấn đề cơ bản về tôn giáo ở nước ta.

Chương 3: Nội dung quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo.

Phần thứ hai: Quản lý nhà nước về dân tộc

Chương 4: Một số vấn đề cơ bản về dân tộc.

Chương 5: Những vấn đề cơ bản về các dân tộc thiểu số ở nước ta.

Chương 6: Nội dung quản lý nhà nước về dân tộc.

Phần thứ nhất

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

Chương 1

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÔN GIÁO

I. KHÁI NIỆM VÀ NGUỒN GỐC TÔN GIÁO

1. Một số khái niệm cơ bản

- *Tín ngưỡng*: (Tiếng Pháp - Croyance; tiếng Anh - Belief) đồng nghĩa với niềm tin, sự tin tưởng. Có điều chúng ta cần khẳng định rằng: tín ngưỡng không phải là niềm tin nói chung, mà nó là niềm tin đặc biệt. Tín ngưỡng là gốc của tôn giáo. Mọi tín ngưỡng, tôn giáo đều có một cái chung là "thế giới bên kia" khác với thế giới hiện thực mà con người đang sống.

- *Tôn giáo*: (Tiếng Latinh - Religio) đồng nghĩa với sự sùng đạo, mộ đạo, đối tượng được sùng bái. Trong các từ điển thông dụng, thường định nghĩa tôn giáo là sự sùng bái và sự thờ phụng của con người đối với thần linh hoặc các mối quan hệ của con người đối với thần linh.

Mở đầu cuốn "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen", khi bàn về tôn giáo, Các Mác đã viết:

"Con người sáng tạo ra tôn giáo, chứ tôn giáo không sáng tạo ra con người. Cụ thể là: tôn giáo là sự tự ý thức và sự tự cảm giác của con người chưa tìm được bản thân mình hoặc đã lại để mất bản thân mình một lần nữa.

Nhưng con người không phải là một sinh vật trừu tượng, ẩn náu đâu đó ở ngoài thế giới. Con người chính là thế giới con người, là nhà nước, là xã hội. Nhà nước ấy, xã hội ấy sản sinh ra tôn giáo, tức thế giới quan lộn ngược, vì bản thân chúng là thế giới lộn ngược. Tôn giáo là lý luận chung của thế giới ấy, là cương yếu bách khoa của nó, là logic dưới hình thức phổ cập của nó, là point d'honneur⁽¹⁾ duy linh luận của nó, là nhiệt tình của nó, là sự chuẩn y về mặt đạo đức của nó, là sự bổ sung trang nghiêm của nó, là căn cứ phổ biến mà nó dựa vào để an ủi và biện hộ. Tôn giáo biến bản chất con người thành tính hiện thực ảo tưởng, vì bản chất con người không có tính hiện thực thật sự. Do đó, đấu tranh chống tôn giáo là gián tiếp đấu tranh chống cái thế giới mà lạc thú tinh thần của nó là tôn giáo.

Sự nghèo nàn nàn của tôn giáo vừa là biểu hiện của sự nghèo nàn hiện thực. Vừa là sự phản kháng chống sự nghèo nàn hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của

⁽¹⁾ Văn đề danh dự.

chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân⁽¹⁾".

Chủ nghĩa Mác - Lênin không chỉ khẳng định tôn giáo là một hiện tượng lịch sử xã hội, mà còn khẳng định trong bản thân tôn giáo chứa đựng cả những yếu tố tích cực và tiêu cực. Tôn giáo là cái bổ sung cho sự thiếu hụt trong hiện thực của con người. Nhưng tôn giáo bù đắp sự thiếu hụt của hiện thực bằng hư ảo, tôn giáo xoa dịu nỗi đau của con người bằng thứ thuốc an thần.

Mặt tích cực và tiêu cực của tôn giáo được thể hiện rõ nét trong chức năng "đền bù hư ảo"; song, xét đến cùng, thì sự an ủi mơ hồ, sự giảm đau là tiêu cực, vì nó hạn chế tính tích cực hiện thực của con người. Bởi thế, theo C.Mác, muốn khắc phục tôn giáo trước hết phải cải tạo hiện thực. Đấu tranh chống bọn lợi dụng tôn giáo là gián tiếp đấu tranh chống cái xã hội sản sinh ra tôn giáo.

Trong quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo (tôn giáo cá nhân và tôn giáo có tổ chức) chúng ta cần đặc biệt chú ý hoạt động của các tôn giáo có tổ chức, khái niệm tôn giáo có tổ chức được hiểu như sau:

Tôn giáo là một tổ chức, đại diện cho một cộng đồng người có chung một đức tin, theo một giáo lý hay

⁽¹⁾ C. Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập. Tập 1. NXB Chính trị Quốc gia, HN, 1995, tr.569 -570.

một giáo chủ và có một kết cấu là tổ chức giáo hội.

- *Mê tín, dị đoan* (Superstition), là hai khái niệm thường được dùng cặp đôi trong tiếng Việt, để chỉ một niềm tin mù quáng như: bói toán, đồng cốt, gọi hồn, những điềm lạ v.v... và coi đó là những hiện tượng xã hội tiêu cực, khác với các chuẩn mực xã hội; là những gì trái với lợi ích của xã hội, nó gây thiệt hại cho chính những người tin theo mê muội. Mê tín không phải là hoàn toàn xa lạ hay đối lập với tôn giáo. Ngoài những khái niệm trên, còn một số khái niệm được sử dụng trong pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Nguồn gốc hình thành

Tín ngưỡng, tôn giáo là hiện tượng đã có từ lâu trong đời sống tinh thần của con người, nhưng cho đến nay vẫn chưa có những định nghĩa hoàn chỉnh. Trước hết là vì xuất phát từ những trường phái triết học khác nhau, người ta có những khái niệm và những luận cứ khác nhau về tín ngưỡng, tôn giáo. Tôn giáo là một phạm trù của ý thức, nhưng là phạm trù rất đặc biệt; bởi vì nó còn là một yếu tố xã hội, yếu tố văn hoá, có tính không gian, thời gian và quần chúng đông đảo. Trong cộng đồng một tôn giáo cụ thể, tín đồ của tôn giáo đó có thành phần giai cấp, tầng lớp xã hội, tộc người, ngôn ngữ khác nhau tham gia.

Nhà nước nào cũng có một thái độ ứng xử với tôn giáo, thường gọi là chính sách tôn giáo. Nhà nước trong xã hội do giai cấp bóc lột thống trị thường liên kết với các giáo hội, các tổ chức tôn giáo và lợi dụng nó như một

công cụ trong quản lý nhà nước. Ngược lại các tổ chức tôn giáo cũng lợi dụng mọi thời cơ, dựa vào nhà nước và quyền lực nhà nước để mở rộng ảnh hưởng của mình trong xã hội.

Tuỳ theo phong tục, tập quán, lối sống của mỗi cộng đồng dân cư, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, mỗi khu vực... hình thức biểu hiện của tôn giáo rất đa dạng, phong phú. Hiện nay trên thế giới có hàng trăm tôn giáo, hình thức biểu hiện không giống nhau, rất phức tạp; vì nó phản ánh tâm thức cho từng cộng đồng, cho dù cộng đồng đó có cùng phương thức sản xuất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, tôn giáo ra đời từ những nguồn gốc cơ bản sau:

- Nguồn gốc kinh tế - xã hội.
- Nguồn gốc nhận thức.
- Nguồn gốc tâm lý tình cảm.

II. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA TÔN GIÁO

1. Bản chất và tính chất của tôn giáo

Tôn giáo là một thành tố của kiến trúc thượng tầng, là một hình thái của ý thức xã hội phản ánh sự tồn tại xã hội. Song, sự phản ánh đó là: sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc người ta những sức mạnh bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ, chỉ là sự phản ánh mà trong đó

những sức mạnh ở thế gian đã mang hình thức sức mạnh siêu thế gian⁽¹⁾.

Tôn giáo có 3 tính chất cơ bản sau:

- Tính lịch sử.
- Tính quần chúng.
- Tính chính trị.

2. Vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội

Khi nói tới tác động của tôn giáo đối với xã hội con người, C.Mác đã nhận xét như sau: "Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân"⁽²⁾.

Trong lịch sử của loài người, tôn giáo đã từng là một thế lực chính trị hay là chỗ dựa trong những thế lực chính trị khác nhau. Uy lực của Tòa thánh La Mã thời Trung cổ ở châu Âu là dẫn chứng điển hình nhất.

Tôn giáo không chỉ chuyên về các vấn đề tinh thần, đạo đức mà còn trực tiếp can dự vào các hoạt động kinh tế, kinh doanh của con người. Dùng uy tín, ảnh hưởng của mình để quyết định các quan hệ sở hữu, ủng hộ dạng

⁽¹⁾ C.Mác - Ph.Ăngghen, Tuyển tập, Tập I, NXB Sự thật, HN, 1980, tr.14.

⁽²⁾ Sđd.

hoạt động kinh tế này, phủ nhận dạng hoạt động kinh tế khác.

Tôn giáo đã gắn cho các quá trình kinh tế những cơ sở tư tưởng thích ứng với từng thời đại, tạo ra những kích thích về tinh thần cho hoạt động kinh tế và những tiêu chí đạo đức cho hành vi kinh tế trong xã hội. Các dạng tôn giáo khác nhau tự thể hiện mình một cách khác nhau trong lĩnh vực kinh tế.

Tôn giáo không thể tồn tại nếu chỉ đáp ứng một cách hư ảo khát vọng của con người. Bởi vậy, cần thấy ở tôn giáo khía cạnh văn hoá, đạo đức của nó. Chừng nào con người còn sống trong cõi thế gian, họ vẫn còn mong muốn được sống trong một xã hội công bằng, nhân ái. Tôn giáo đã tìm thấy ở đó những chất liệu thật gần gũi với con người nhất, để tạo dựng nên hệ thống luân lý đạo đức của mình. Hệ thống đạo đức, luân lý của những tôn giáo khác nhau về niềm tin, xa nhau về địa lý, vẫn có một mẫu số chung, đó là nội dung khuyến thiện của hệ thống đạo đức đó.

Bởi vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn muốn tìm cái hay trong và ngoài tôn giáo nhằm mục đích duy nhất là đoàn kết mọi người vào việc thực hiện lý tưởng: Độc lập, tự do, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Tư tưởng đó được Bác viết như sau: "Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêsu có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của

nó là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm của nó là chủ nghĩa yêu nước, chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giêsu, C.Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những ưu điểm chung đó sao? Họ đều muốn mưu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị đó”.

III. XU THẾ HIỆN NAY CỦA CÁC TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI

Trong tình hình thế giới hiện nay, tùy từng nước, từng khu vực, từng dân tộc, quốc gia; diễn biến của các tôn giáo mang những đặc thù cho mỗi khu vực, dân tộc. Trong đó có những xu thế cơ bản sau:

1. Xu thế thế tục hóa

Trong quan niệm truyền thống, tôn giáo là cái gì thiêng liêng, cao siêu, huyền bí... vượt qua những hiện tượng trần tục. Những đáng bậc siêu nhân như: thần, thánh, tiên, phật v.v... luôn là những khái niệm trung tâm của thần học. Suốt đêm dài Trung cổ, phương Tây bị chìm đắm dưới sự thống trị của chủ nghĩa duy tâm thần học, bất kể luồng tư tưởng mới lạ nào xuất hiện đều bị xem là “tà đạo”, “dị giáo” và lập tức được thiết lập theo

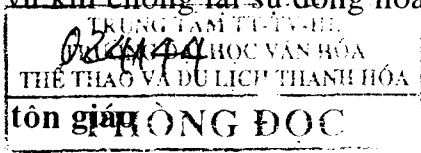
“ý Chúa”. Lời của Chúa và Kinh thánh không cần bất cứ sự chứng minh nào cả. Con người đương nhiên trở thành sinh vật thụ động, chịu mọi sự phán bảo của Chúa.

Ngày nay, tình trạng trên chưa phải đã hết, nhưng cũng khác nhiều. Những sự huyền hoặc, thiếu cơ sở bị nghi ngờ, cách giải thích phi thực tế bị bãi bỏ, những nghi lễ rườm rà, phiền toái bị lên án. Những quy định khắt khe, nghiêm ngặt quá mức, khó được tín đồ chấp nhận. Tính “thiên” trong tôn giáo dường như giảm dần để tôn giáo sát cuộc sống hiện thực và đời thường hơn.

2. Xu thế dân tộc hoá của các tôn giáo

Một tôn giáo ngoại nhập, theo lẽ thường, muốn tồn tại ở một dân tộc đều phải thích nghi với nếp sống dân tộc, thường được thể hiện thành một giáo phái, hay biểu hiện trong hình thức kiến trúc, nghi thức lễ hội, có khi ngay cả trong giáo lý. Xu thế dân tộc hoá trong điều kiện hiện nay càng được nâng cao, do các dân tộc có ý thức về bản thân mình muốn tồn tại hay không là do có giữ được bản sắc văn hoá của dân tộc mình hay không.

Bởi vậy, dưới góc độ văn hoá, mà tôn giáo là một bộ phận, các dân tộc có xu thế bảo vệ tôn giáo truyền thống của mình, coi đó như là một vũ khí chống lại sự đồng hoá văn hoá dân tộc.



3. Xu thế đa dạng hoá tôn giáo TRONG ĐOC

Hiện nay, việc phân rẽ những tôn giáo thành nhiều

phái khác nhau (thậm chí ở mức cá thể) đang là hiện tượng phổ biến của tất cả các tôn giáo trên thế giới, được biểu hiện ở các nước khác nhau, nhất là các nước phát triển.

Trong những thập kỷ gần đây đã phát sinh hàng loạt "hiện tượng tôn giáo mới", xuất hiện hàng chục tôn giáo mới đã được sự chấp nhận của các cộng đồng người và tồn tại như một thực thể khách quan trong đời sống tôn giáo của nhân loại.

Bởi vậy, những loại: "giả tôn giáo", "tôn giáo độc hại", "tà giáo", v.v... mang tính phản văn hoá, đang là nguy cơ cho nhiều nước, nhiều khu vực.

4. Xu thế các xung đột dân tộc đan xen với xung đột tôn giáo

Trong những thập kỷ gần đây, xung đột dân tộc thường đan quyện, ảnh hưởng lẫn nhau với chia rẽ tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ. Đây là xu thế trong quản lý nhà nước cần đặc biệt quan tâm.

5. Các xu thế khác

Hiện nay, có một số quan điểm đánh giá các xu hướng phát triển của tôn giáo từ góc độ chính trị - xã hội, mà những xu hướng này gắn với quản lý nhà nước, đó là các xu hướng:

- Các tôn giáo lớn tìm cách hoà giải với nhau để tìm cách phân chia lại địa bàn ảnh hưởng của tôn giáo mình

trên phạm vi toàn cầu trong thế kỷ mới.

- Trong một tôn giáo hoặc kết hợp giữa các tôn giáo để phân ly hoặc hình thành các tôn giáo mới.

- Phát huy ảnh hưởng của tôn giáo trong quá trình giải quyết các vấn đề toàn cầu trong quá trình toàn cầu hoá.

- Các tôn giáo đưa ra các học thuyết chính trị - xã hội và sự xuất hiện các đảng phái chính trị được thành lập dưới ngọn cờ tôn giáo.

Thực tế đời sống của nhân loại đang có những biến chuyển sâu sắc trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, việc nhận biết những xu thế biến chuyển, tác động của tôn giáo là rất cần thiết trong quản lý nhà nước.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÔN GIÁO Ở NƯỚC TA

I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH TÔN GIÁO Ở NƯỚC TA

Ở Việt Nam tập hợp hầu hết các hình thức khác nhau của những tôn giáo lớn trên thế giới, gồm có: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo (Islam), Phật giáo Hoà Hảo và Cao Đài (Đại đạo tam kỳ phổ độ). Tuy nhiên, nguồn gốc các tôn giáo lớn của nhân loại, theo lịch sử hình thành, đều không bắt nguồn ở Việt Nam. Nói cách khác, Việt Nam là nơi các tôn giáo hướng tới, xâm nhập, ảnh hưởng trong quá trình hình thành và phát triển.

Sự hiện diện, phát triển, mở rộng hoạt động của từng tôn giáo không giống nhau về thời gian, phương thức, biện pháp dẫn đến có sự khác nhau về số lượng, về mức độ ảnh hưởng của từng tôn giáo trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Những yếu tố chi phối quá trình này là:

1. Yếu tố điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý có vai trò quan trọng

góp phần hình thành nên bức tranh tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta. Việt Nam là đất nước nằm giữa hai nền văn hoá lớn của nhân loại là văn minh sông Hoàng Hà (Trung Quốc) và sông Hằng (Ấn Độ); cùng với các điều kiện khác, làm cho đất nước ta có khả năng giao lưu sớm về các mặt với các nền văn minh của thế giới. Bởi vậy, Đạo Phật có nguồn gốc từ Ấn Độ; Nho giáo, Đạo giáo có nguồn gốc từ Trung Quốc đã có mặt sớm ở Việt Nam.

2. Yếu tố kinh tế - xã hội

Việt Nam là một quốc gia được hình thành gắn liền với quá trình sản xuất nông nghiệp - lúa nước; bởi vậy, con người Việt Nam trong hoạt động sản xuất của mình gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên. Là đất nước có nền kinh tế lạc hậu, đời sống kinh tế - xã hội thấp, chủ yếu dựa trên nền kinh tế tiểu nông, trình độ đô thị hóa thấp. Bởi vậy, tôn giáo có tác động mạnh mẽ tới đời sống tinh thần, đời sống tâm linh của con người. Tìm kiếm một sự an ủi tinh thần nào đó của con người trong điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, lạc hậu là một khuynh hướng khách quan. Hơn nữa, tôn giáo còn là một nhu cầu tinh thần của con người, cho dù họ ở ở trình độ kinh tế - xã hội nào.

3. Yếu tố chính trị

Nhà nước Việt Nam đã trải qua các thời kỳ khác nhau của các thể chế chính trị, từ thời kỳ phong kiến Bắc thuộc đến thời kỳ phong kiến tự trị, rồi chuyển, sang thời kỳ thuộc Pháp, thời kỳ độc lập, tự chủ, xây dựng Nhà

nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tất cả các thời kỳ này dù ít hay nhiều, mạnh hay yếu đều có tác động đến sự hình thành, phát triển và ảnh hưởng đến các tôn giáo ở Việt Nam.

4. Yếu tố tâm lý - xã hội

Do sản xuất nông nghiệp gắn chặt với thiên nhiên, phụ thuộc vào thiên nhiên, cho nên con người dễ đến với tôn giáo. Tính cộng đồng, gắn kết gia đình - làng - nước, sự sợ hãi, lòng kính trọng, biết ơn v.v... cũng là những điều kiện tâm lý xã hội cho các tín ngưỡng, tôn giáo hình thành.

II. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO Ở NƯỚC TA

Trong quá trình dựng nước và giữ nước, cùng với việc hình thành các giá trị văn hoá, hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng người Việt cũng được hình thành. Hệ thống đó có những đặc điểm cơ bản sau:

1. Nước ta là một quốc gia nhiều tôn giáo, tín ngưỡng.
2. Tính đan xen hoà đồng của hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo.
3. Tính trội của yếu tố nữ trong hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Thân thánh hoá những người có công với gia đình, làng xã và Tổ quốc.

5. Một số các tôn giáo ở Việt Nam phần lớn là nông dân lao động.

6. Một số tôn giáo ở Việt Nam có nơi, có lúc bị các thế lực lợi dụng vì mục đích chính trị.

III. NHỮNG TÔN GIÁO LỚN Ở NƯỚC TA

1. Đạo Phật

1.1. Vài nét về Đạo Phật (Phật giáo)

Đạo Phật ra đời ở Ấn Độ, vào thời kỳ xuất hiện các trường phái triết học khác nhau và sự phân chia đẳng cấp sâu sắc trong xã hội. Con đường đi tới Đạo Phật gắn liền với việc tìm kiếm phương cách cứu rỗi sự đau khổ của chúng sinh của Thái tử Tất Đạt Đa (Thích Ca Mâu Ni). Những thuyết pháp của Phật Thích Ca được các đệ tử sau này ghi chép, chỉnh lý nhiều lần qua các lần kết tập khác nhau, tập hợp thành hàng nghìn bộ sách với hàng vạn quyển khác nhau, theo nội dung được chia thành các Tạng (Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng).

Triết lý hình thành giáo lý Phật giáo cho rằng: mọi sự vật của vũ trụ đều do "nhân" và "duyên" hợp mà thành. Sự vật còn khi nhân, duyên còn; sự vật mất khi nhân, duyên tan rã. Một trong những giáo lý cơ bản của đại Phật là "khổ" và "con đường cứu khổ"; được thể hiện trong bộ: "Tứ diệu đế" (Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo

đế). "Tứ diệu đế" là một hệ thống thuyết giáo cho rằng, "khổ" là một "bản tính" tất yếu của con người, nguyên nhân mọi khổ đau do "thập nhị nhân duyên" mà thành, đồng thời chỉ rõ con đường và phương cách giải thoát để hết luân hồi, nghiệp chướng.

Đạo Phật không quan niệm về thượng đế, thần linh mà con người phải làm chủ bản thân. Không cho giáo lý của Phật là tối thiêng liêng mà chỉ như cái bè đưa người qua sông, chỉ là phương tiện giúp con người giải thoát khổ đau.

1.2. Đạo Phật ở Việt Nam

Phật giáo là một tôn giáo lớn trên thế giới. Ở Việt Nam, Phật giáo đã được du nhập gần 20 thế kỷ với số lượng tín đồ và người có cảm tình với Phật giáo khá đông so với tổng dân số cả nước.

Phật giáo vào Việt Nam khoảng thế kỷ thứ II sau công nguyên, bắt đầu từ Luy Lâu, tỉnh Bắc Ninh, bằng nhiều con đường khác nhau. Phật giáo khi truyền vào Việt Nam mang một hình thái riêng, lúc đầu phát triển theo đơn vị "gia cư", mỗi cơ sở Phật giáo như một đơn vị gia đình, gọi là "Trụ xứ tông lâm", từ đó phát triển ra nhiều chùa theo một sư tổ, thành như một "dòng họ". "Dòng họ" đó ở mỗi vùng có tên gọi khác nhau: miền Bắc gọi là "Sơn môn", các tỉnh miền Trung gọi là "Môn phái" và các tỉnh miền Nam gọi là "Môn phong".

Cho đến giữa thế kỷ thứ XVII, Phật giáo Đại thừa mới được truyền vào phía Nam. Các tỉnh phía Nam ngoài

Phật giáo Đại thừa, còn có Phật giáo Tiểu thừa của đồng bào người Việt Nam gốc Khơme sinh sống rải rác trên 12 tỉnh, thành phố ở đồng bằng sông Cửu Long. Phật giáo Tiểu thừa của đồng bào gốc Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long, có quan hệ tu hành theo truyền thuyết với các nước Phật giáo Tiểu thừa như Srilanca, Myanmar, Thái Lan, Lào và Campuchia.

Chùa là nơi sinh hoạt tôn giáo của đạo Phật. Quy mô của mỗi ngôi chùa khác nhau. Chùa vừa là cơ sở sinh hoạt tín ngưỡng vừa là công trình văn hoá của mỗi vùng dân cư, là nơi lưu trữ những giá trị văn hoá của dân tộc, là trường rèn luyện đạo đức, nhân cách, giáo dục lòng nhân ái, làm điều lành, tránh điều dữ cho tăng ni, Phật tử.

Phật giáo vào Việt Nam trong sự hoà hợp với cuộc sống, tập quán, tín ngưỡng và các tôn giáo khác, tạo ra xu hướng "Tam giáo đồng nguyên"; nên có những giai đoạn phát triển thịnh vượng, đồng thời có cả thời kỳ suy thoái.

Tổ chức Phật giáo Việt Nam trong những thập kỷ gần đây hoạt động chịu ảnh hưởng của những biến động chính trị qua các thời kỳ.

Từ những năm 1957 đã có những cuộc vận động thống nhất Phật giáo ở các tỉnh miền Bắc. Phật giáo các tỉnh miền Bắc đã tổ chức Đại hội đại biểu, thành lập "Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam" với mục đích là: hoà hợp tăng ni, cư sĩ, các nhà nghiên cứu Phật học để hoàng dương đạo pháp, lợi lạc quần sinh, phục sự Tổ quốc, bảo vệ hoà bình.

Trước ngày đất nước thống nhất (1975), ở phía Nam các môn phái Phật giáo đã thành lập ra "Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất". Trong quá trình hành đạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất có sự phân hoá sâu sắc trong nội bộ.

Sau năm 1975, đất nước thống nhất; các vị giáo phẩm đại diện cho các hệ phái Phật giáo đã họp tại thành phố Hồ Chí Minh (1980), để xem xét tình hình Phật giáo cả nước và thấy rằng: đất nước hoà bình thống nhất là thời cơ thuận lợi cho việc thực hiện nguyện vọng thống nhất Phật giáo từ phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ và đã quyết định thành lập một Ban vận động thống nhất Phật giáo để xúc tiến cuộc vận động trong phạm vi cả nước. Sau gần 2 năm vận động, ngày 4/11/1981 Đại hội thống nhất Phật giáo đã diễn ra tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Đại hội đã thành lập ra tổ chức chung của Phật giáo cả nước, lấy tên là "Giáo hội Phật giáo Việt Nam" và thông qua Hiến chương (Điều lệ hoạt động) của Giáo hội. Hiến chương được Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) phê duyệt tại quyết định số 83/BT ngày 29/12/1981. Theo Quyết định này, kể từ ngày 19/12/1981, Phật giáo Việt Nam trong cả nước có một tổ chức chung là "Giáo hội Phật giáo Việt Nam".

Giáo hội Phật giáo Việt Nam có hệ thống trường lớp đào tạo từ cấp cơ bản đến Đại học Phật giáo, có Viện nghiên cứu Phật học; ở các tỉnh, thành phố có tăng ni,

phật tử đều thành lập Ban Trị sự Phật giáo.

Phật giáo là một tôn giáo lớn ở nước ta, đại bộ phận quần chúng nhân dân tin theo, có đội ngũ chức sắc đông đảo và khối lượng tài sản vật chất lớn, là di sản văn hoá vô giá của dân tộc. Trong quản lý nhà nước đối với Phật giáo, cần quan tâm, hướng dẫn để Phật giáo phát huy truyền thống yêu nước và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc, xây dựng xã hội công bằng, văn minh.

2. Đạo Công giáo

2.1 Vài nét về Đạo Công giáo

Công giáo (Thiên Chúa giáo) là tôn giáo thuộc Kitô giáo. Đạo Công giáo là một trong những tôn giáo có số lượng tín đồ, giáo sĩ lớn nhất thế giới.

Đạo Công giáo hình thành qua hai sự biến động:

Thứ nhất, sự ra đời của Kitô giáo gắn với cuộc đấu tranh chống đế quốc La Mã thế kỷ thứ II - trước công nguyên. Sự ra đời của Kitô giáo là sự kế thừa, cải cách Do thái giáo kết hợp với các tư tưởng triết học duy tâm, thần học Hy Lạp, La Mã cổ đại.

Đạo Kitô ra đời với hai trung tâm là Rôme và Côngstantinôv cùng với các trung tâm khác như Antrốt Gerusalem... Mâu thuẫn giữa hai trung tâm diễn ra trong quá trình đấu tranh giành sự độc tôn, chi phối toàn bộ Giáo hội Kitô. Mâu thuẫn dẫn đến năm 1054, trung tâm Côngstantinôv tách ra thành đạo Chính thống. Lịch sử Kitô giáo gọi là sự phân liệt lần thứ nhất.

Thứ hai, trong nội bộ Công giáo tiếp tục diễn ra cải cách (gọi là cuộc phân liệt tôn giáo lần thứ hai), đã ra đời một tôn giáo mới tách ra khỏi Công giáo - đó là đạo Tin Lành vào đầu thế kỷ XVI.

Cùng với cuộc cải cách dẫn tới sự ra đời đạo Tin Lành, ở nước Anh vào thời kỳ này cũng nảy sinh mâu thuẫn giữa vua Henry VIII với Giáo hội, dẫn đến sự ra đời tôn giáo mới khác là Anh giáo.

2.2. Đạo Công giáo ở Việt Nam

Công giáo là một trong số những tôn giáo lớn ở nước ta. Nếu tính từ năm 1553, năm có giáo sĩ đầu tiên đến truyền đạo tại Việt Nam, đến nay lịch sử truyền giáo và phát triển Công giáo ở Việt Nam đã trải qua hơn 4 thế kỷ.

Là một bộ phận của Giáo hội Công giáo thế giới, Giáo hội Công giáo Việt Nam về cơ bản mang những đặc điểm chung về hệ thống tổ chức, hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo trên. Song, trong từng thời kỳ lịch sử truyền giáo phát triển đạo mà hệ thống tổ chức, sinh hoạt tôn giáo v.v... của Công giáo Việt Nam có những biểu hiện đặc thù.

Công giáo vào Việt Nam khoảng thế kỷ XVI, nhưng đến năm 1659, cơ cấu giáo hội Công giáo mới được thiết lập ở Việt Nam.

Ngày 24/11/1960, Giáo hoàng Gioan XXIII ra Sắc chỉ *Venerabili Lium Nostrorum* về việc thiết lập phẩm trật

giáo hội tại Việt Nam. Đây là sự kiện vô cùng trọng đại của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Với sắc chỉ này, Giáo hội Công giáo Việt Nam được thiết lập với 3 giáo tỉnh (Hà Nội, Huế, Sài Gòn - sau 1975 đổi thành giáo tỉnh TP. Hồ Chí Minh). Cùng với việc thiết lập 3 giáo tỉnh, ngày 24/2/1967, Tòa thánh La Mã phê chuẩn thành lập Hội đồng Giám mục của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Đây là tổ chức được xem là cơ quan trung ương của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Do điều kiện chiến tranh, đất nước chia làm hai miền nên hoạt động của Hội đồng Giám mục chỉ thực thi ở miền Nam. Sau năm 1975, Giáo hội Công giáo Việt Nam quy về một mối.

Tháng 4 năm 1980, tại Tòa Tổng giám mục Hà Nội, Hội đồng Giám mục Việt Nam đầu tiên nhóm họp. Đại hội ra quy chế, bầu Ban thường vụ. Đại hội ra Thư chung mục vụ 1980, tổ rờ đường hướng mục vụ là "Sống phúc âm trong lòng dân tộc".

Hội đồng Giám mục Việt Nam từ thời gian này mới thực sự là cơ quan trung ương của tổ chức Giáo hội nước ta.

Về tổ chức theo lãnh thổ, Giáo hội Công giáo Việt Nam hiện nay được tổ chức thành giáo tỉnh, giáo phận và giáo xứ.

Đạo Công giáo ở Việt Nam có số lượng tín đồ khá đông. Trong các cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, người

Công giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự nghiệp đó.

Trong hoạt động quản lý nhà nước đối với đạo Công giáo, cần vận dụng đúng các quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với tôn giáo, tín đồ; tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào có đạo thực hiện "sống tốt đời đẹp đạo", xây dựng cuộc sống mới ngày một tốt đẹp hơn.

3. Đạo Tin Lành

3.1. Vài nét về đạo Tin Lành

Tin Lành là một tôn giáo được tách ra từ Công giáo vào những năm cải cách trong nội bộ Kitô giáo lần thứ hai (thế kỷ XVI). Tên gọi Tin Lành có từ câu trong Kinh thánh: "Hãy đem Tin Lành đi khắp thế gian".

Trải qua các thời kỳ, trong gần 4 thế kỷ, đạo Tin Lành đã qua các giai đoạn cải cách, phát triển khác nhau. Hiện nay trên thế giới, đạo Tin Lành là tôn giáo có số lượng tín đồ khá đông, tập trung ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

Tổ chức của Giáo hội Tin Lành không chặt chẽ mà tùy thuộc vào từng hệ phái, từng khu vực, từng quốc gia. Hội thánh Tin Lành cũng có đại hội các cấp để xác định phương hướng, nội dung hoạt động tôn giáo, cơ cấu tổ chức, lễ lối làm việc. Giáo hội cũng tổ chức sinh hoạt với mục đích nâng cao trình độ thần học cho các giáo sĩ và tín đồ. Sinh hoạt này thường tổ chức hằng năm, như các đại hội của Giáo hội.

Một số đặc trưng tổ chức, giáo lý của đạo Tin Lành như sau:

Thứ nhất, đạo Tin Lành ra đời gắn với giai đoạn hình thành và phát triển của chế độ dân chủ tư sản và khuynh hướng cải cách trong Kitô giáo. Vì thế, ý thức về dân chủ, tự do cá nhân thể hiện trong nghi lễ, tổ chức theo khuynh hướng nhẹ nhàng, không gò bó, rườm rà như đạo Công giáo. Tín ngưỡng được duy trì trong mọi điều kiện, thậm chí khi chưa có giáo sĩ, chưa có nhà thờ.

Thứ hai, từ đặc điểm có tính tổ chức không chặt chẽ, nên phương thức tổ chức và hoạt động của Giáo hội rất năng động, luôn có nội dung đổi mới theo hoàn cảnh cụ thể. Thậm chí có thể tranh thủ các hoạt động nhân đạo, từ thiện để truyền đạo.

Thứ ba, đạo Tin Lành có thể đơn giản hoá các luật lệ, lễ nghi, nên một số nơi kinh tế thấp, dân trí lạc hậu cũng có thể thâm nhập được, như một số tỉnh thuộc vùng cao, vùng xa ở nước ta.

3.2. Đạo Tin Lành ở Việt Nam

Đạo Tin Lành có mặt ở nước ta từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do tổ chức Hội liên hiệp Cơ đốc và Truyền giáo (The Christian and Missionary Alliance of America - CMA) truyền vào. Mặc dầu có nhiều cố gắng, nhưng do hoàn cảnh không mấy thuận lợi, nên việc truyền giáo của CMA không đem lại kết quả như họ mong muốn. Hơn 40 năm truyền giáo, kể từ năm 1911 khi đặt cơ sở đầu tiên ở Đà Nẵng đến năm 1954, đạo Tin Lành ở Việt Nam có

khoảng 60 000 tín đồ, hơn 100 mục sư, truyền đạo trong một tổ chức chung: Tổng liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam thành lập năm 1927.

Sau năm 1954, đất nước tạm thời bị chia cắt, đạo Tin Lành ở miền Bắc và miền Nam có sự khác nhau. Ở miền Bắc số đông tín đồ, giáo sĩ di cư vào Nam, năm 1955 thành lập Tổng Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) - thường gọi là Hội thánh Tin Lành miền Bắc. Cho đến năm 1975, số lượng tín đồ, giáo sĩ Tin Lành ở miền Bắc hầu như không thay đổi.

Trong khi đó ở miền Nam từ năm 1954 - 1975, khai thác môi trường chiến tranh, lại được CMA và các tổ chức Tin Lành quốc tế hỗ trợ, nâng đỡ về vật chất, tinh thần, nên đến năm 1975, ở miền Nam có khoảng 200 nghìn tín đồ, hơn 500 mục sư, truyền đạo.

Ở Việt Nam, tuy các tín đồ, giáo sĩ đạo Tin Lành không nhiều, nhưng lại có nhiều tổ chức, hệ phái khác nhau.

Phân bố của đạo Tin Lành ở nước ta không đều. Miền Bắc chỉ khoảng 20% tín đồ, đa số tín đồ ở miền Nam nhưng lại tập trung ở các trung tâm lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Nha Trang. Đặc biệt ở một số vùng thuộc Tây Nguyên, miền núi phía Bắc, trong những năm gần đây đạo phát triển rất nhanh ở vùng đồng bào Mông, Dao v.v...

Đạo Tin Lành thâm nhập vào nước ta gắn với các hệ phái khác nhau ở Mỹ và theo con đường chiến tranh để

vào Việt Nam. Bởi vậy, trong quản lý nhà nước đối với đạo Tin Lành cần quan tâm đến tính quốc tế của tôn giáo này.

4. Đạo Hồi (Islam)

4.1. Vài nét về Đạo Hồi

Islam còn gọi là Hồi giáo hay đạo Hồi, xuất hiện khá sớm trên thế giới. Xứ sở, nguồn gốc bắt đầu ở bán đảo Ả Rập, vào giai đoạn chuyển biến xã hội từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ có giai cấp (khoảng đầu thế kỷ thứ VII - sau công nguyên).

Sự phát triển của đạo Islam giai đoạn đầu có ba đặc trưng:

Thứ nhất, đạo Islam tồn tại trong cuộc đấu tranh với các tín ngưỡng, giáo lý khác nhau.

Thứ hai, sự ra đời và phát triển của đạo Islam gắn với các cuộc chiến tranh để mở rộng về mặt lãnh thổ và về mặt số lượng tín đồ. Hiện nay đạo Islam là tôn giáo có số lượng tín đồ lớn đứng thứ hai sau Kitô giáo, có mặt trên nhiều nước của tất cả các châu lục, nhưng tập trung ở vùng Trung Cận Đông, Bắc Phi, Trung Á và Đông Nam Á.

Thứ ba, sự xuất hiện của đạo Islam vào những giai đoạn sau này, đến giữa thế kỷ XX, gắn với các khu vực có nền kinh tế phát triển thấp hơn so với các khu vực của Công giáo và đạo Tin Lành.

Sự phát triển của đạo Islam chẳng những bằng con đường truyền đạo, mà còn bằng con đường chiến tranh, gọi là các cuộc Thánh chiến. Vì thế, quá trình phát triển thường kèm theo sự mâu thuẫn nội bộ, chia rẽ các phe phái, làm cho nội bộ đạo Islam ở các khu vực cũng có những bất đồng về giáo phái, gắn với bất đồng về chính trị.

Islam có một số hệ phái chính sau: phái Sunit là phái chính thống, có lực lượng tín đồ đông nhất ở những nước Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Đông Nam Á... Phái Shiit (Siai) ở Iran, Irắc, Côoét, Apganistan, Azecbaizan.

4.2. Đạo Hồi ở Việt Nam

Đạo Hồi ở Việt Nam chủ yếu có trong cộng đồng người Chăm, thuộc các tỉnh, thành phố: Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và Đồng Nai v.v... Trong đó ở Ninh Thuận và Bình Thuận, số lượng tín đồ chiếm 50%.

Đạo Hồi ở Việt Nam cũng có hình thức pha trộn với các tôn giáo, nhất là đạo Bàlamôn (của Ấn Độ), đã để lại dấu ấn về phong tục, tập quán và văn hoá cộng đồng khá sâu sắc.

Tổ chức Hồi giáo Việt Nam được hình thành từ thời kỳ Pháp thuộc, nó biến đổi theo thời gian và tồn tại cho đến năm 1975. Tổ chức Giáo hội Hồi giáo ở nước ta làm hai chức năng: bảo đảm tín ngưỡng tôn giáo và mang tính đại diện cho cộng đồng người Chăm về mặt dân tộc, trong quan hệ với nhà nước.

Sau giải phóng 30/4/1975, tình hình Hồi giáo ở một số địa phương của nước ta không ổn định, liên quan đến hoạt động phản cách mạng của một số nhóm xấu trong người Chăm Hồi giáo. Sau năm 1986, Nhà nước ta cho phép thành lập Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo thành phố Hồ Chí Minh. Trên thực tế Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo thành phố Hồ Chí Minh hoạt động như là một tổ chức chung của Hồi giáo Việt Nam.

Hồi giáo ở nước ta có những đặc điểm riêng, có sự phân biệt giữa các vùng lãnh thổ, song nhìn chung Hồi giáo là tôn giáo chính của đồng bào người Chăm. Sinh hoạt tín ngưỡng của người Chăm đã góp phần tạo ra nét đặc sắc về văn hoá, lối sống riêng có màu sắc, tính cách Hồi giáo. Hơn nữa, đạo Islam có mặt ở nước ta khá sớm, tập trung ở một số khu vực, trong đó có những địa phương kinh tế - xã hội còn thấp. Đạo Islam là một tôn giáo chiếm thiểu số so với một số tôn giáo khác ở nước ta, nhưng đặc tính, tín ngưỡng và phương thức hoạt động của tôn giáo này trên thế giới ít nhiều có ảnh hưởng đến đồng bào theo đạo Islam ở nước ta.

Vì vậy, trong quản lý nhà nước cần chú ý những đặc điểm trên để thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước; tạo điều kiện để cộng đồng người Chăm có đạo Islam hoà nhập vào đời sống cộng đồng dân tộc.

5. Đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài (Đại đạo tam kỳ phổ độ) ra đời ở nước ta vào những năm 20 của thế kỷ này, cùng lúc phong trào

đấu tranh chính trị của nhân dân Nam Bộ chống lại sự áp bức của chế độ thực dân. Thành lập vào đêm Noel 1925 tại Sài Gòn và nó được chính thức ra mắt tháng 10 năm 1926 tại Tây Ninh. Do lịch sử và quá trình hình thành, đạo Cao Đài chủ yếu chỉ có ở một số tỉnh miền Nam và miền Trung, với số lượng tín đồ tương đối đông.

Đạo Cao Đài hình thành trên cơ sở tập hợp có lựa chọn các giáo lý, tín điều của các tôn giáo, tín ngưỡng khác như Công giáo, Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo v.v... mà thành. Có đặc trưng như vậy, vì đạo Cao Đài được giải thích là có mục đích: kết hợp khảo cứu các tôn giáo để tìm ra cội nguồn của những sự tinh khiết, cao siêu, thâm thúy. Sự kết hợp đó được coi là một "đại đạo". Như vậy, giáo lý của đạo Cao Đài không thể hiện được những quan niệm mới về triết học của thế giới, con người một cách độc lập.

Tuy giáo lý có tính hỗn hợp, ít chiều sâu, nhưng đạo Cao Đài rất dễ gần gũi với nhân dân, nhiều lễ nghi đã ăn sâu vào cuộc sống, trở thành phong tục, tập quán sinh hoạt của tín đồ.

Trong quản lý nhà nước cần nắm vững một số đặc trưng trong giáo lý, tổ chức của đạo Cao Đài để vận động tín đồ thực hiện tốt quan điểm của Đảng và chính sách, luật pháp của Nhà nước đối với các tôn giáo.

6. Đạo Hoà Hảo

Đạo Hoà Hảo hay Phật giáo Hoà Hảo là tôn giáo

xuất hiện ở nước ta vào những năm 30 của thế kỷ này. Có những căn nguyên liên quan tới sự xuất hiện của đạo Hoà Hảo.

Thứ nhất, do những đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội nước ta ở miền Tây Nam Bộ lúc đó.

Thứ hai, liên quan tới những hiện tượng mê tín, tin vào sức mạnh huyền bí của "những Cậu" và "những Thầy", là hiện thân sự siêu phàm của Phật, của Trời được lan truyền trong dân gian.

Thứ ba, những giáo lý của đạo Hoà Hảo thực chất là sự chắt lọc từ những giáo lý nhà Phật (Phật học).

Điểm "cách tân" của đạo Hoà Hảo là đạo này cho rằng, giáo lý của Phật giáo quá cao siêu, rộng lớn, chỉ thích hợp cho những người xuất gia. Trái lại, giáo lý của đạo Hoà Hảo rất đơn giản, rõ ràng, bình dân, dễ hiểu nên có tính khái quát, người "tại gia" có thể làm theo được.

Như vậy, có thể coi Hoà Hảo là một môn phái của đạo Phật, xuất hiện năm 1939 ở một địa phương có tên là làng Hoà Hảo thuộc tỉnh Châu Đốc (nay là thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang).

Từ cội nguồn trên, đạo Hoà Hảo gắn sự ra đời với tên tuổi của ông Huỳnh Phú Sổ, quê tại làng Hoà Hảo (nay là thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang). Hoàn cảnh ra đời của đạo Hoà Hảo còn gắn với các sự kiện xã hội đương thời, đặc biệt là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của đồng bào Nam Bộ, tập trung ở

các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

Phật giáo Hoà Hảo không dùng giáo lý chính thống của Phật giáo mà chủ yếu dựa vào hình thức tín ngưỡng dân gian, Giáo lý của Phật giáo Hoà Hảo không đưa ra được tư tưởng triết học tôn giáo mới. Nó là sự kết hợp giữa tư tưởng Phật giáo với truyền thống đạo đức của dân tộc mà nổi bật là đạo "Tứ ân hiếu nghĩa".

Luật lệ, lễ nghi hành đạo của Phật giáo Hoà Hảo đơn giản, lấy gia đình làm đơn vị sinh hoạt tôn giáo chủ yếu; lấy việc "tu nhân tích đức" làm phương thức hoạt động. Do vậy, Phật giáo Hoà Hảo phù hợp với đặc điểm, tâm lý, lối sống của người dân Nam Bộ.

Đạo Hoà Hảo có số lượng tín đồ khá đông, không có tầng lớp tu sĩ, không có hàng giáo phẩm.

Đến tháng 4/1999, Nhà nước cho phép Phật giáo Hoà Hảo lập Ban vận động Đại hội đại biểu Phật giáo Hoà Hảo và tiến hành Đại hội Phật giáo Hoà Hảo lần thứ nhất vào ngày 25, 26/5/1999; đã cử ra Ban đại diện Phật giáo Hoà Hảo và xây dựng Quy chế Phật giáo Hoà Hảo - tổ chức hoạt động của Ban đại diện Phật giáo Hoà Hảo; có đường hướng tiến bộ và gắn bó với dân tộc.

Chương 3

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

I. QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA VỀ TÔN GIÁO

1. Những quan điểm đánh giá về tôn giáo trong tình hình mới

Trong suốt quá trình cách mạng, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta, mà tiêu biểu là tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tôn giáo là thống nhất, có tình, có lý nên đã tập hợp được đông đảo quần chúng lao động của các tôn giáo gắn bó với chế độ, góp phần rất lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Sau Tuyên ngôn độc lập một ngày, trong bề bộn những khó khăn, những công việc cần kíp phải giải quyết, nhưng trong phiên họp Chính phủ đầu tiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định: "Vấn đề thứ sáu: Thực dân phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương. để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ra

tuyên bố: tín ngưỡng tự do và Lương Giáo đoàn kết"⁽¹⁾. Tư tưởng đó đã được Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh xuyên suốt các chặng đường cách mạng, trong công tác tôn giáo của Đảng.

Cho đến nay, quan điểm của Đảng ta về tôn giáo được thể hiện trong Văn kiện của Đảng qua các kỳ Đại hội và tập trung trong Nghị quyết số 24, ngày 6/10/1990 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VI, Chỉ thị số 37, ngày 2/7/1998 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII, Văn kiện Đại hội lần thứ IX và một số Văn kiện khác.

Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VI, số 24/NQ-TW, ngày 16/10/1990 đã nêu lên 4 quan điểm đánh giá về tôn giáo trong tình hình mới như sau:

- Tôn giáo là một vấn đề còn tồn tại lâu dài.
- Tín ngưỡng, tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân lao động có đạo.
- Đạo đức tôn giáo có nhiều điểm phù hợp với công việc xây dựng xã hội mới.
- Các thế lực thù địch vẫn chưa từ bỏ âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống lại dân tộc và sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo.

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh, Toàn tập, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995. tập 4, tr.9.

2. Những quan điểm, chính sách chỉ đạo công tác tôn giáo hiện nay

Quan điểm, chính sách chỉ đạo về công tác tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay là:

- Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Đảng và Nhà nước ta thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc.

- Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.

- Công tác tôn giáo là trách nhiệm của các hệ thống chính trị.

- Mọi tín đồ có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được phép hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ hiến pháp và pháp luật. Không được lợi dụng tôn giáo để tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín, dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo.

II. NGUYÊN TẮC VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TÁC TÔN GIÁO

1. Nguyên tắc trong công tác tôn giáo

Để thực hiện tốt nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, để phát huy sức mạnh toàn dân phấn đấu vì mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; Đảng và Nhà nước ta đã xác định những nguyên tắc trong công tác tôn giáo hiện nay như sau:

1.1. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của công dân. Mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật, không phân biệt người theo đạo và không theo đạo, cũng như giữa các tôn giáo với nhau

Nguyên tắc này tạo cơ sở pháp lý đối với nhu cầu theo hay không theo một tôn giáo, một tín ngưỡng nào đó của công dân.

Tín ngưỡng, tôn giáo là một nhu cầu tinh thần của con người, đã xuất hiện từ rất sớm. Tuy nhiên, tín ngưỡng, lòng tin nơi con người không giống nhau giữa các cộng đồng người khác nhau. Vì vậy, sự tự do tín ngưỡng, tôn giáo cũng có nghĩa là con người tự nguyện với tinh thần hướng tới một Đấng tối cao, không ai có thể áp đặt hoặc tước bỏ. Tự do tín ngưỡng, tôn giáo không chấp nhận sự thôn tính, sự độc tôn của tôn giáo này với tôn giáo khác, cũng không thể áp đặt hoặc gạt bỏ thông qua chính trị.

Nhà nước Việt Nam từ khi có Hiến pháp dân chủ, vấn đề tự do tín ngưỡng, tự do lựa chọn tôn giáo của nhân dân được tôn trọng và ghi nhận ở văn bản pháp lý cao nhất là Hiến pháp.

1.2. Đoàn kết gắn bó đồng bào theo các tôn giáo và không theo tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Nghiêm cấm lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, kích động gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, làm tổn hại đến an ninh quốc gia.

1.3. Mọi cá nhân và tổ chức hoạt động tín ngưỡng tôn giáo phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của Tổ quốc Việt Nam XHCN; gìn giữ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia

Đây là nguyên tắc của thể chế dân chủ, có tính phổ quát, đã được Nhà nước ta quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật. Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ công dân. Tôn giáo là một hiện tượng của đời sống xã hội, tổ chức tôn giáo thuộc nhóm tổ chức xã hội, bởi vậy, mọi tôn giáo (bao gồm cả

thể nhân tôn giáo và pháp nhân tôn giáo) đều phải hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật Nhà nước và chịu sự quản lý của Nhà nước.

Như vậy, trong đời sống đồng bào theo đạo luôn luôn có tự do hành đạo trên cơ sở thực hiện nghĩa vụ công dân.

1.4. Những hoạt động tôn giáo ích nước lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của tín đồ được bảo đảm. Những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy

Tín ngưỡng, tôn giáo bao giờ cũng thể hiện thông qua sinh hoạt vật chất của con người. Tín ngưỡng, lòng tin tôn giáo được vật chất hoá trong đời sống xã hội thể hiện qua các kinh sách, luật lệ, nghi lễ... Các công trình kiến trúc tôn giáo bao giờ cũng vừa là nơi thờ phụng của các tôn giáo, đồng thời cũng là những kiệt tác về kiến trúc, về văn hoá. Nó gắn liền hoặc trở thành những trường phái hội hoạ, kiến trúc qua các thời kỳ khác nhau.

Sự tồn tại của tôn giáo, của đời sống tinh thần trong tín ngưỡng của con người là những động lực cho sự phát triển và bảo tồn các giá trị văn hoá. Những sự bịa đặt, những hủ tục mê tín, lợi dụng trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng thể hiện trong một vài sinh hoạt thường nhật lẫn vào sinh hoạt tôn giáo trở thành vật cản không những trái với lòng tin tôn giáo, mà còn là những sản phẩm phản văn hoá.

1.5. Chống mọi hành vi lợi dụng tôn giáo

Mọi hành vi lợi dụng hoạt động tôn giáo để làm mất trật tự an toàn xã hội, phương hại nền độc lập dân tộc, phá hoại chính sách đoàn kết toàn dân, chống lại nhà nước CHXHCN Việt Nam, gây tổn hại các giá trị đạo đức, lối sống, văn hoá của dân tộc, ngăn cản tín đồ, chức sắc các tôn giáo thực hiện nghĩa vụ công dân đều bị xử lý theo pháp luật. Hoạt động mê tín phải bị phê phán và loại bỏ.

1.6. Các cấp Ủy Đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các đoàn thể, các tổ chức xã hội, các tổ chức tôn giáo có trách nhiệm làm tốt công tác vận động quần chúng và thực hiện đúng đắn chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước

Đại hội IX của Đảng tiếp tục khẳng định: "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Chăm lo phát triển kinh tế, văn hoá, nâng cao đời sống của đồng bào. Đồng bào theo đạo và các vị chức sắc tôn giáo có trách nhiệm làm tròn nghĩa vụ công dân đối với Tổ quốc, sống "tốt đời, đẹp đạo", phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hoá, đạo đức của tôn giáo".

2. Nhiệm vụ của công tác tôn giáo

2.1. Thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá của nhân dân, trong đó có đồng bào các tôn giáo

Tôn giáo có nguồn gốc từ sự phát triển thấp kém của lực lượng sản xuất, sự bất lực trước sức mạnh của tự nhiên, trước sức mạnh tự phát của kinh tế thị trường..., làm nảy sinh niềm tin vào các đấng cứu thế. Sự bản cứng hoá, áp bức về chính trị, nổi thất vọng, bất lực trước những bất công xã hội là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo. Vì vậy, thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất của đồng bào, chăm lo phần đời cho họ là trách nhiệm của công tác tôn giáo, để bên cạnh niềm tin tôn giáo là niềm tin có cơ sở thực tế vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2.2. Tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo đúng chính sách và pháp luật của Nhà nước

Tôn giáo tồn tại trong chủ nghĩa xã hội, vì vậy Nhà nước quản lý các hoạt động tôn giáo cũng như các lĩnh vực khác bằng pháp luật. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, đưa các tôn giáo hoạt động bình thường theo đúng chính sách và pháp luật là nhằm bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, đồng thời thực hiện tốt sự bảo hộ của Nhà nước về các hoạt động tôn giáo hợp pháp, đúng

pháp luật, ngăn chặn các hành động lợi dụng tôn giáo để thực hiện các hành động vi phạm pháp luật, chống lại sự quản lý của Nhà nước, chống chế độ.

2.3. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, xây dựng cuộc sống "tốt đời, đẹp đạo" trong quần chúng tín đồ, chức sắc, nhà tu hành ở cơ sở. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước

Tuyệt đại đa số tín đồ các tôn giáo là những người lao động. Họ vừa là công dân, thành viên của cộng đồng dân tộc, có lòng yêu nước, vừa là những người có niềm tin tôn giáo. Phát huy tinh thần yêu nước của họ, động viên họ thực hiện cuộc sống "tốt đời, đẹp đạo", gắn bó với cộng đồng dân tộc là thực hiện tốt công tác vận động quần chúng, là vai trò và nhiệm vụ của công tác tôn giáo.

2.4. Phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào có đạo, tự giác và phối hợp đấu tranh làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để phá hoại đoàn kết dân tộc, chống đối chế độ

Quần chúng tín đồ có tinh thần yêu nước, gắn bó với dân tộc và chế độ. Đồng thời, trong hoạt động tôn giáo họ cũng tuân theo các giáo lý, giáo luật và các ràng buộc bởi các hình thức lễ nghi tôn giáo. Phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào; tổ chức, vận động đồng bào nhận thức rõ các âm mưu lợi dụng tôn giáo, núp dưới danh nghĩa tôn giáo để phá hoại sự đoàn kết dân tộc, chống đối chế độ. Cuộc đấu tranh chống lại các hành vi lợi dụng tôn

giáo chống đối chế độ chỉ thành công khi quần chúng nhận thức rõ bản chất sai trái của các hành động đó, ủng hộ và cùng tham gia với các cơ quan quản lý nhà nước phê phán đấu tranh.

2.5. Công tác đối ngoại tôn giáo

Hướng dẫn các tôn giáo thực hiện quan hệ đối ngoại phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước; đấu tranh làm thất bại những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc, vu khống của các thế lực thù địch đối với tình hình tôn giáo và chính sách tôn giáo ở nước ta.

Các tôn giáo ngoại nhập vào nước ta như: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo có mối quan hệ với các tổ chức tôn giáo ở bên ngoài. Công tác tôn giáo có nhiệm vụ hướng dẫn các hoạt động đối ngoại của các tôn giáo phù hợp với đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, với tinh thần Việt Nam muốn là bạn, là đối tác tin cậy với các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì độc lập, hoà bình và phát triển. Hoạt động đối ngoại của các tôn giáo không được làm tổn hại đến quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước ta.

Ngày nay trên thế giới, các lực lượng chính trị khác nhau vẫn chưa từ bỏ lợi dụng vấn đề tôn giáo để can thiệp vào công việc nội bộ của nước ta, đặc biệt là cái gọi "tự do tôn giáo ở Việt Nam". Vì vậy, cùng với đẩy mạnh tuyên truyền đối ngoại, công tác tôn giáo cần phải đẩy

manh thông tin, tuyên truyền ra bên ngoài, đấu tranh làm thất bại mọi mưu đồ xuyên tạc, vu khống tình hình tôn giáo và chính sách tôn giáo ở nước ta.

2.6. Tổng kết việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác tôn giáo

Tăng cường nghiên cứu cơ bản, tổng kết thực tiễn, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách trước mắt và lâu dài đối với tôn giáo. Nghị quyết Trung ương VI (lần 2) khoá VIII đã khẳng định vai trò của tổng kết thực tiễn trong việc hoàn chỉnh đường lối cách mạng ở nước ta. Tổng kết việc thực hiện đường lối, chính sách, các nghị quyết, chỉ thị... về công tác tôn giáo có vai trò quan trọng, để rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Mặt khác, trong điều kiện mới, dưới tác động của toàn cầu hoá, kinh tế tri thức, bùng nổ thông tin và các biến đổi sâu sắc của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần thiết phải đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản, chỉ ra những xu hướng vận động và phát triển của tình hình tôn giáo trong nước và trên thế giới, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện và thực hiện chính sách tôn giáo trước mắt và lâu dài.

2.7. Kiện toàn bộ máy làm công tác tôn giáo ở các cấp, ngành. Có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo

Với quan điểm công tác tôn giáo là trách nhiệm của

cả hệ thống chính trị, các nhiệm vụ trên đây là nhiệm vụ chung của toàn bộ hệ thống chính trị, của mọi cấp mọi ngành trong mọi lĩnh vực, của mọi cán bộ và đảng viên, trong đó tổ chức và cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo có nhiệm vụ trực tiếp.

III. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

1. Đối tượng quản lý

Quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo là quá trình tác động, điều hành, điều chỉnh để các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo diễn ra theo đúng quy định của pháp luật. Bởi vậy, đối tượng quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo gồm một số nội dung cơ bản sau:

1.1. Tín đồ tôn giáo

Là người có niềm tin theo một tôn giáo nhất định và được tổ chức giáo hội thừa nhận. Tín đồ của các tôn giáo có sự thống nhất trên hai mặt: công dân và tín đồ. Về mặt công dân, phần lớn là nhân dân lao động, bình đẳng trước pháp luật về nghĩa vụ và quyền lợi như mọi công dân khác. Về mặt tín đồ, là người có niềm tin và tình cảm tôn giáo ở những mức độ khác nhau, họ có quyền lợi và nghĩa vụ do tổ chức giáo hội quy định (thể hiện trong giáo lý). Mặt công dân (xã hội) và tín đồ (tôn giáo) thống nhất trong người công dân - tín đồ, nhưng không đồng nhất, mặt công dân là số một, mặt tín đồ là số hai.

1.2. Chức sắc tôn giáo

Chức sắc tôn giáo là tín đồ tôn giáo được tổ chức giáo hội đào tạo, tấn phong, bổ nhiệm vào các chức vị thánh hoặc các chức vị thẩm quyền trong tổ chức tôn giáo.

Các chức sắc tôn giáo, có sự thống nhất giữa 3 mặt: công dân, hành đạo và đại diện. Về mặt công dân, bình đẳng trước pháp luật về nghĩa vụ và quyền lợi công dân như mọi công dân khác. Mặt hành đạo, có uy quyền khác nhau tùy theo phẩm trật, năng lực hành đạo và phẩm chất hành đạo. Mặt đại diện, ở những mức độ khác nhau trong sứ mệnh của Đấng tối cao hoặc Giáo chủ của từng tôn giáo. Đại diện ở những mức độ khác nhau cho tổ chức giáo hội trong quan hệ đối nội (hành chính đạo) và trong quan hệ đạo - xã hội. Ba mặt nói trên thống nhất trong con người chức sắc, song không đồng nhất; mặt công dân là số một, các mặt khác là số hai.

1.3. Nhà tu hành

Là tín đồ tự nguyện, thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo. Trong đó, mặt công dân là số một.

1.4. Chức việc

Là tín đồ được giáo hội chỉ định hoặc tập thể tín đồ bầu vào giữ các chức vị của tổ chức giáo hội cơ sở. Ngoài nghĩa vụ công dân, nghĩa vụ tín đồ, họ còn có chức vị thẩm quyền trong tổ chức giáo hội cơ sở.

1.5. Nơi thờ tự

Nơi thờ tự hay nơi sinh hoạt tôn giáo như: chùa, nhà thờ, thánh đường, hành thất, đình, đền, v.v...

Có sự thống nhất giữa bốn mặt: vật chất, tôn nghiêm, trụ sở và sinh hoạt cộng đồng. Mặt vật chất, là nơi thờ tự của các tôn giáo được xây dựng bằng những vật liệu khác nhau và theo những mô típ kiến trúc khác nhau phù hợp với niềm tin của từng tôn giáo. Mặt tôn nghiêm, là nơi hiện hữu của thẩm quyền, nơi bái vọng, ngưỡng mộ và biểu hiện tình cảm, đức tin tôn giáo, nơi diễn ra những lễ nghi tôn giáo quan trọng. Mặt trụ sở, là nơi diễn ra các hoạt động hành chính đạo. Mặt sinh hoạt cộng đồng, là nơi diễn ra các lễ hội tôn giáo, nơi sinh hoạt của các hội đoàn tôn giáo v.v... Trong các mặt trên, tôn nghiêm là mặt chi phối.

1.6. Đồ dùng việc đạo

Đồ dùng việc đạo bao gồm: kinh, sách, tượng, bài vị, tranh ảnh, cờ trống, kèn, chuông, mõ v.v...; trong đó mỗi đồ dùng có vai trò, vị trí khác nhau trong sinh hoạt theo lễ luật, lễ nghi của các tôn giáo. Song đồ dùng việc đạo có chung một đặc điểm là sự thống nhất và đồng nhất giữa mặt vật chất và mặt biểu đạt. Mặt vật chất, tất cả các đồ dùng việc đạo đều được làm bởi các chất liệu khác nhau và dưới dạng vật chất cụ thể. Mặt biểu đạt, mỗi đồ dùng biểu đạt một nội dung nào đó và cái được biểu đạt chỉ được hiện hữu khi đồ dùng được sử dụng vào một nội dung sinh hoạt tôn giáo cụ thể, theo một nghi lễ nào đó.

Trong các đồ dùng việc đạo thì kinh, sách, tượng, bài vị là quan trọng nhất.

1.7. Cơ sở vật chất khác của các tôn giáo

Cơ sở vật chất khác của các tôn giáo như khuôn viên, ruộng, đất, trường học, cơ sở từ thiện v.v... của nhà chung, nhà dòng, nhà chùa v.v.. Những cơ sở vật chất này có hai mặt cơ bản: là tài sản của các tổ chức tôn giáo, là nơi diễn ra các hoạt động của các tổ chức tôn giáo, của tổ chức giáo hội cơ sở. Tài sản của các tổ chức tôn giáo, được Nhà nước bảo hộ bằng cách cấp trước bạ hoặc các chứng thư khác mang giá trị pháp lý. Những cơ sở vật chất này được Giáo hội giao trách nhiệm quản lý hay quyền sử dụng cho các chức sắc bản quyền. Mặt hoạt động, tùy theo chức năng của từng cơ sở như lao động sản xuất, giảng dạy, từ thiện v.v...

1.8. Sinh hoạt tôn giáo

Sinh hoạt tôn giáo là một phạm trù rất rộng, nó bao hàm nhiều mặt trong các hoạt động tôn giáo. Nhìn chung, mọi sinh hoạt tôn giáo đều có hai đặc điểm chính là: về chủ thể, có thể do các thể nhân tôn giáo thực hiện đơn lẻ như đọc kinh, cầu nguyện hoặc do các pháp nhân tôn giáo thực hiện như Ban hành giáo, Ban hộ tự, Ban chấp sự v.v... Về diễn biến, các sinh hoạt tôn giáo tuân theo lễ luật là lễ nghi nhất định như lễ thường, lễ trọng, các phép bí tích, các khoá hạ, giới đàn, bồi linh v.v... Lễ luật và lễ nghi của các tôn giáo chứa đựng trong các văn tự, nó chỉ

thể hiện ra thành các hành vi có thể đo đếm được thông qua các sinh hoạt tôn giáo.

Tóm lại, quản lý hành chính nhà nước về các hoạt động tôn giáo là một trong những chức năng của Nhà nước để đảm bảo cho công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Nắm vững những đặc điểm của đối tượng quản lý hành chính nhà nước về các hoạt động tôn giáo có ý nghĩa quan trọng trong quá trình quản lý của Nhà nước, để thực hiện tốt những quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong công tác tôn giáo.

2. Nội dung quản lý

Nội dung quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo căn cứ vào pháp luật hiện hành và hoạt động cụ thể của các tổ chức tôn giáo. Nhà nước quản lý các hoạt động tôn giáo gồm các nội dung chính như sau:

2.1. Xét duyệt và công nhận các pháp nhân tôn giáo

Tôn giáo có các thể nhân tôn giáo và pháp nhân tôn giáo. Thể nhân tôn giáo, do các Giáo hội, các tổ chức tôn giáo công nhận. Pháp nhân tôn giáo, từ tổ chức giáo hội cơ sở trở lên, phải được Nhà nước công nhận.

Các tổ chức tôn giáo thuộc nhóm các tổ chức xã hội. Vì vậy, việc cho phép hoạt động hoặc việc thành lập các tổ chức mới ở các cấp khác nhau, theo pháp luật, phải đảm bảo các thủ tục pháp lý cần thiết. Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành ở nước ta quy định:

- Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định công nhận hoặc cho phép các Giáo hội, các tổ chức tôn giáo được hoạt động. Do vậy, tổ chức tôn giáo hoạt động khi chưa có quyết định cho phép hoặc hoạt động trái với quyết định cho phép của Thủ tướng Chính phủ đều trái với pháp luật hiện hành.

- Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trong hệ thống hành chính Nhà nước từ Trung ương đến địa phương có trách nhiệm xem xét việc đăng ký của các pháp nhân tôn giáo trực thuộc các pháp nhân tôn giáo độc lập đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép hoạt động theo sự phân cấp quản lý theo ngành hoặc theo lãnh thổ trong các văn bản pháp luật hiện hành.

2.2. Xét duyệt chương trình hành đạo thường xuyên và đột xuất

Những văn bản quy phạm pháp luật hiện hành quy định: những hoạt động tôn giáo, vì lợi ích chính đáng và hợp pháp của tín đồ được Nhà nước bảo đảm, những hoạt động tôn giáo vì lợi ích của Tổ quốc và nhân dân được khuyến khích. Tín đồ có quyền tiến hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện tại gia đình và tham gia các hoạt động tôn giáo tại nơi thờ tự.

Tuy nhiên, trong thực tế của đời sống xã hội, những hoạt động trái với tập quán tôn giáo đôi khi cũng còn diễn ra, "lông" vào các nghi thức tôn giáo, cần phải nhắc nhở, ngăn chặn hoặc giải quyết bằng phương pháp hành chính. Ví dụ, các hoạt động mê tín, dị đoan như "lên đồng", "bói toán"...

Những hoạt động có tính tập quán, tôn giáo nhưng bỏ qua các thủ tục pháp lý cần thiết có liên quan (Luật lệ tôn giáo trái với pháp luật Nhà nước) như làm lễ thành hôn không có giấy kết hôn, không được quyền li dị theo luật... thì các tôn giáo cũng như các chức sắc, tín đồ phải đảm bảo luật pháp, vì tôn trọng luật pháp là đảm bảo lợi ích của toàn dân.

Ngoài những sinh hoạt thông thường, tôn giáo còn có những hoạt động bất thường hoặc ra ngoài tập quán thông thường. Đó là những hoạt động không có trong chương trình đăng ký hàng năm, hoặc có đăng ký nhưng quy mô lớn hơn so với thường lệ, thì phải thông báo với chính quyền, khi chính quyền cho phép mới được tiến hành.

Các cơ quan quản lý nhà nước cần có sự phối hợp hoạt động sau:

Thứ nhất, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cao nhất là Ban Tôn giáo của Chính phủ cùng với các địa phương làm việc với các tôn giáo để xác định nội dung các hoạt động thông thường của sinh hoạt tôn giáo.

Thứ hai, các cơ quan quản lý nhà nước, nhất là công

chức cần nắm được nội dung, phương thức, phạm vi giữa các loại hình sinh hoạt tôn giáo thông thường và các sinh hoạt biểu hiện xa lạ với tín ngưỡng, văn hoá. Đồng thời tạo những điều kiện thuận lợi khi cần giải quyết các nhu cầu về sinh hoạt tôn giáo liên quan đến thủ tục hành chính.

2.3. Xét duyệt một số việc thuộc hành chính đạo

Việc phong chức cho các chức sắc, nhà tu hành; tùy theo cấp, chức đều có sự thoả thuận và chấp nhận của UBND cấp tỉnh và tương đương của Thủ tướng Chính phủ.

Về quản lý nội dung này, có hai vấn đề cần chú ý:

- Việc phong chức sắc, trao chức danh, bổ nhiệm chức sắc cho nhà tu hành thuộc hình thức hoạt động (về tổ chức) của các giáo hội các tôn giáo.

- Tuy nhiên, như trên đã nêu, tổ chức giáo hội thuộc tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, là đối tượng nhà nước quản lý, việc thay đổi chức danh là thay đổi phạm vi, mức độ quan hệ của các chức sắc tôn giáo đối với xã hội. Do vậy, việc thoả thuận, chấp thuận của Nhà nước là nội dung quản lý nhà nước, vừa đảm bảo sinh hoạt xã hội phát triển bình thường vừa đảm bảo cơ sở pháp lý của những biến động tôn giáo trong điều kiện của Nhà nước dân chủ, pháp quyền.

Ngoài ra, những việc đăng ký con dấu, làm con dấu mới, tách nhập họ đạo; điều chuyển chức sắc trung, cao

cấp; các hội đoàn tôn giáo... phải tuân thủ theo pháp luật hiện hành.

2.4. Quản lý đào tạo chức sắc, nhà tu hành

Việc đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo trong các trường đặc biệt của tôn giáo là bảo đảm sự phát triển bình thường của các tôn giáo, bảo đảm tính kế thừa các thế hệ, các nhà chức sắc.

Người đứng đầu các cơ sở đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động. Giảng viên phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước. Người vào học các trường, lớp đào tạo chức sắc, nhà tu hành phải hoàn thành nghĩa vụ công dân, lý lịch phải rõ ràng.

Mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo phải được phép của Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức và hoạt động của các trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo thực hiện theo quy định của Ban Tôn giáo của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo thực hiện các quy chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước theo sự hướng dẫn, giám sát, kiểm tra của các cơ quan chức năng của Nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sở tại.

Việc bồi dưỡng hằng năm (qua cấm phòng, bồi linh, khoá hạ), kèm cặp tại chỗ (con thương liêng của linh mục, giám mục hoặc nhận tiểu ở các chùa), đi tu nghiệp nước ngoài v.v... thực hiện theo quy định của Chính phủ dưới sự hướng dẫn của Ban Tôn giáo của Chính phủ.

2.5. Xét duyệt quá trình xây dựng và sửa chữa nơi thờ tự

Cơ sở thờ tự của tổ chức tôn giáo là sở hữu chung của cộng đồng tín đồ được Nhà nước bảo hộ (Điều 70 Hiến pháp 1992; Điều 234 Bộ luật Dân sự v. v...).

Xây mới, tuý theo quy mô công trình, do Trung ương hay tỉnh, thành phố xem xét quyết định. Việc tu bổ và sửa chữa nhỏ không ảnh hưởng đến kết cấu công trình các nhà lân cận và bộ mặt đường phố được miễn giấy phép xây dựng. Tuy nhiên, trước khi sửa chữa nhỏ phải thông báo cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường sở tại biết.

Việc sửa chữa lớn làm thay đổi cấu trúc, kiến trúc công trình tại cơ sở thờ tự, khôi phục công trình thờ tự bị hoang phế, bị huỷ hoại do chiến tranh, thiên tai; việc tạo lập cơ sở thờ tự, việc xây dựng công trình thờ tự (nhà, tượng, bia, đài, tháp và các công trình nhằm mục đích thờ tự) người chủ trì cơ sở thờ tự phải làm đơn xin phép Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (thủ tục hành chính cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng).

Những nơi thờ tự đã được xếp hạng theo quy định của ngành văn hoá và các nơi thờ tự khác, vẫn bảo đảm việc hành đạo bình thường của giáo hội. Việc xếp hạng các công trình của tôn giáo là để xác định giá trị văn hoá của công trình mà không thay đổi chức năng của chúng. Từ đó các cơ sở của tôn giáo được Nhà nước chú ý, bảo

vệ không những là tài sản của tôn giáo mà còn là tài sản có giá trị văn hoá chung của nhân dân.

2.6. Xét duyệt quá trình sản xuất, lưu thông đồ dùng việc đạo

Tôn giáo nào cũng có những tài liệu, kinh sách, giáo lý, luật lệ thành văn. Có những bộ kinh đồ sộ như Tam tạng kinh điển, Kinh Thánh, Kinh Coran. .. Ngoài ra còn có những dụng cụ phục vụ cho việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo như: mõ, chuông, trống, kèn, chuông, tượng, bài vị v.v... Những sản phẩm vật chất đó cần được bảo quản, gìn giữ cho nhu cầu thiết yếu của việc đạo. Ngoài ra chúng còn là tài sản văn hoá của nhân dân, cần được tái tạo, sửa chữa và bảo quản. Sản phẩm xuất - nhập có nội dung tôn giáo do Bộ Văn hoá - Thông tin và Ban Tôn giáo của Chính phủ xem xét.

Nhà nước đã có những văn bản quy phạm pháp luật quy định việc in ấn, xuất, nhập các sản phẩm thuộc văn hoá - tôn giáo.

2.7. Xét duyệt các hoạt động từ thiện - xã hội

Hoạt động từ thiện là một trong những nội dung có trong hầu hết các giáo lý của các tôn giáo. Phật giáo quan niệm tình thương là sợi dây liên lạc giữa người với người, các điều răn trong kinh thánh và các điều răn của Giáo hội đều có những nội dung toát lên lòng vị tha, yêu người. Việc mở bệnh viện, trường tư thục của nhà thờ là hoạt động đã có từ lâu của Giáo hội Công giáo. Ngoài các

giá trị từ thiện, ý nghĩa nhân văn, những việc làm này có giá trị mở rộng và tuyên truyền tôn giáo mạnh mẽ.

Ngày nay với chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách phát triển kinh tế trong các tổ chức đoàn thể và trong nhân dân, các hoạt động từ thiện của các tôn giáo được khuyến khích chẳng những đối với các giáo hội trong nước mà còn đối với các tôn giáo ở nước ngoài mong muốn được làm công việc từ thiện tại Việt Nam. Nội dung này cần được hướng dẫn, cụ thể hoá trong các văn bản của Ban Tôn giáo của Chính phủ, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan chức năng quản lý nhà nước.

2.8. Xét duyệt các hoạt động quốc tế và đối ngoại tôn giáo

Hoạt động quốc tế của các tổ chức, cá nhân tôn giáo phải tuân thủ và phù hợp với chính sách đối ngoại của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền quốc gia, vì hoà bình, ổn định, hợp tác và hữu nghị.

Tổ chức, cá nhân tôn giáo ở trong nước mời tổ chức, cá nhân ở nước ngoài vào Việt Nam phải được sự chấp thuận của Ban Tôn giáo của Chính phủ. Tổ chức, cá nhân tôn giáo ở trong nước tham gia làm thành viên của tổ chức tôn giáo ở nước ngoài, tham gia các hoạt động tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo ở nước ngoài phải thực hiện theo quy định của Ban Tôn giáo của Chính phủ.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài, kể cả tổ chức, cá nhân

tôn giáo vào Việt Nam để hoạt động ở các lĩnh vực không phải là tôn giáo thì không được tổ chức điều hành hoặc tham gia tổ chức điều hành các hoạt động tôn giáo, không được truyền bá tôn giáo.

2.9. Xử lý các khiếu tố, khiếu nại liên quan đến tôn giáo và các vi phạm chính sách tôn giáo

Việc xử lý các khiếu tố, khiếu nại liên quan đến tôn giáo và vi phạm chính sách tôn giáo căn cứ theo Luật khiếu nại, tố cáo ngày 2/12/1998 và các chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước để giải quyết ngay từ cơ sở và đúng thẩm quyền pháp lý của từng cấp quản lý. Xử lý các điểm nóng tôn giáo hoặc liên quan đến tôn giáo phải đảm bảo có lý, có tình, đúng luật pháp.

Xử lý vi phạm chính sách tôn giáo, theo các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước như: Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật dân sự v.v...

2.10. Đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo

Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, phối hợp chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền, phải thực hiện chức năng quản lý tôn giáo bằng pháp luật; các đoàn thể và Mặt trận Tổ quốc có trách nhiệm đi sâu vận động quần chúng tín đồ và chức sắc, cử người tham gia dưới các hình thức thích hợp vào các tổ chức và sinh hoạt của giáo hội để hướng dẫn và quản lý đạo tín đồ.

Bởi vậy, nhiệm vụ đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo

cần tập trung vào một số nội dung chính sau: bài trừ mê tín dị đoan và lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để trục lợi; chống móc nối với tổ chức và người nước ngoài để hoạt động chính trị phản động; đấu tranh kiên quyết chống mọi âm mưu, thủ đoạn lợi dụng tôn giáo để hoạt động chính trị phản động nhằm chống lại Nhà nước ta, chống độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, chống lại chính sách đại đoàn kết dân tộc, chống lại các giá trị văn hoá, đạo đức lành mạnh và ngăn cản tín đồ thực hiện nghĩa vụ công dân.

Đại hội Đảng lần thứ IX khẳng định: "Nghiêm cấm lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia⁽¹⁾."

3. Phương thức quản lý

Quản lý nhà nước nói chung và quản lý các hoạt động tôn giáo nói riêng, về nguyên tắc phải tuân thủ các phương pháp của quản lý hành chính nhà nước. Trong quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo, giải quyết các vấn đề tôn giáo phải chú ý 4 yêu cầu quan trọng sau:

- Có lý;
- Đúng luật pháp;

⁽¹⁾ Sdd., tr. 128.

- Được đông đảo quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ;

- Thống nhất đồng bộ giữa ba bộ phận (Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Mặt trận và các đoàn thể vận động quần chúng nhân dân thực hiện) và ba biện pháp (giáo dục, thuyết phục, hành chính - kinh tế).

3.1. Quản lý bằng pháp luật

Quản lý nhà nước như trên đã trình bày, bao gồm hệ thống tập hợp các văn bản pháp luật Nhà nước với những thiết chế, bộ máy được phân công theo từng chức năng.

Trong những năm gần đây Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng những văn bản quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo tự do tín ngưỡng, tôn giáo ngày một phong phú, đa dạng với phương châm "nước sáng, đạo vinh", "sống tốt đời, đẹp đạo", "dân tộc, đạo pháp và chủ nghĩa xã hội" v.v...

Những văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được thể hiện tập trung trong ấn phẩm: "Các văn bản pháp luật quan hệ đến tín ngưỡng, tôn giáo" (NXB Tôn giáo. Hà Nội 2000). Trong đó có những văn bản quan trọng như: Nghị định số 26/1999/NĐ-CP, ngày 19/4/1999 của Chính phủ về các hoạt động tôn giáo. Thông tư số 01/1999/TT-TTgCP, ngày 16/6/1999 của Ban Tôn giáo của Chính phủ hướng dẫn thực hiện một số điều trong Nghị định của Chính phủ số 26/1999/NĐ-CP, ngày 19/4/1999 về các hoạt động tôn giáo v.v...

Ngày 18/6/2004 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Đây là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất hiện nay, làm cơ sở cho quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta.

3.2. Quản lý bằng chính sách

Chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước được cụ thể hoá bằng những nội dung sau:

- Các tôn giáo ở Việt Nam được hoạt động tự do trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật Nhà nước Việt Nam.

- Một tôn giáo ở Việt Nam muốn hoạt động hợp pháp phải đáp ứng đủ những tiêu chí cơ bản sau: có tín đồ tự nguyện tin theo; có giáo sĩ hướng dẫn việc đạo; có tôn chỉ mục đích hoạt động không trái với pháp luật Nhà nước Việt Nam; có hệ thống giáo lý, giáo luật phù hợp; có nơi thờ tự đảm bảo vệ sinh, an toàn; không hoạt động mê tín dị đoan làm tổn hại đến tinh thần, vật chất, sức khoẻ của tín đồ và làm ảnh hưởng đến những quyền cơ bản của người khác và phải đăng ký hoạt động với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Những tổ chức tôn giáo không đáp ứng đủ những yêu cầu trên đều không được hoạt động. Đây là những quy định đối với tổ chức tôn giáo, còn tín đồ hoàn toàn tự do sinh hoạt tín ngưỡng tại gia đình và nơi thờ tự hợp pháp.

- Mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp

luật. Nhà nước Việt Nam xử lý bằng pháp luật đối với bất kỳ một công dân Việt Nam nào vi phạm pháp luật, bất kể công dân đó theo tôn giáo hay không theo tôn giáo và xử lý bằng pháp luật mọi hành vi lợi dụng tôn giáo, mạo danh tôn giáo để gây rối trật tự xã hội, làm phương hại đến an ninh quốc gia, tổn hại tinh thần, vật chất, văn hoá, sức khoẻ của công dân.

- Các tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước khuyến khích tham gia các hoạt động giáo dục, từ thiện, nhân đạo theo sự hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn.

- Các tôn giáo được mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, được cử người đi đào tạo ở nước ngoài. Các tổ chức, cá nhân tôn giáo được tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu quốc tế theo quy định của pháp luật.

3.3. Quản lý bằng tổ chức bộ máy và cán bộ

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo, hiện nay căn cứ vào các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng; Hiến pháp, các bộ luật có liên quan và các Nghị định, hướng dẫn của Chính phủ, Ban Tôn giáo của Chính phủ và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ v.v...

Theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, mô hình quản lý về các hoạt động tôn giáo được thể hiện trong sơ đồ 1 và sơ đồ 2.

Ban Tôn giáo của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo trong phạm vi cả nước, là đầu mối phối hợp với các ngành về công tác tôn giáo và liên hệ với các tổ chức tôn giáo.

Ban Tôn giáo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo theo pháp luật của Nhà nước trong phạm vi địa phương.

Sơ đồ 1. Hệ thống tổ chức quản lý công tác tôn giáo

TT	Cấp	Đảng		Nhà nước		Mặt trận và các đoàn thể chủ yếu	
		Chỉ đạo	Tham mưu	Quản lý	Giúp việc	Chỉ đạo	Tham mưu
1	Trung ương	Thường trực BCT	Ban dân vận TW	Thủ tướng	Ban Tôn giáo của Chính phủ	Đảng, đoàn	Tổ chuyên viên
2	Tỉnh, thành phố	Thường vụ	Ban dân vận	Phó Chủ tịch	Ban Tôn giáo	Đảng, đoàn	Tổ chuyên viên
3	Huyện, quận	Thường vụ	Ban dân vận	Phó Chủ tịch	Ban Tôn giáo	Thường trực	Cán bộ chuyên trách
4	Xã, phường	Cấp uỷ	Mặt trận	Ủy ban nhân dân	Cán bộ theo định suất	- Ủy ban mặt trận - Ban chấp hành	Cốt cán

Sơ đồ 2. Hệ thống các cơ quan QLHCNN về hoạt động tôn giáo



3.4. Phương pháp giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng

Xuất phát từ luận điểm: cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Bởi vậy, trong quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo không chỉ có lý, đúng pháp luật mà còn phải được sự ủng hộ đồng tình của đông đảo nhân dân. Muốn tránh bị địch lợi dụng, tránh việc hình thành các điểm nóng tôn giáo thì phương pháp giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng là rất quan trọng trong quản lý nhà nước về tôn giáo.

Nội dung cơ bản của phương pháp này là: tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước để mọi người (người có đạo và không có đạo) hiểu và thực hiện đúng.

Do tính đặc thù của các hoạt động tôn giáo, nên ngoài các phương pháp trên, Nhà nước và hệ thống cơ quan tham gia quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo còn sử dụng các phương pháp sau: quản lý bằng đầu tư tài chính; quản lý bằng phương pháp thanh tra, kiểm tra; quản lý bằng phương pháp tổng kết đánh giá v.v...

Quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo là một trong những hoạt động của Nhà nước đối với một bộ phận dân số chiếm tỷ lệ lớn trong nhân dân ta, nhằm đảm bảo sự hài hoà giữa các mặt trận: tôn trọng pháp luật, đời sống tín ngưỡng của đồng bào có đạo phát triển bình thường cùng với các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội khác.

Đường lối của Đảng và Nhà nước về tôn giáo đã được thể hiện trong luật pháp Nhà nước, nhất là Hiến pháp 1992. Theo đó, Chính phủ cần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức chuyên ngành quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo; vì đây là đối tượng quản lý có nhiều nét đặc trưng riêng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội
2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về tín ngưỡng, tôn giáo (thể hiện qua các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật của Nhà nước).
3. Trình bày các nguyên tắc và nhiệm vụ trong công tác tôn giáo hiện nay ở nước ta.
4. Phân tích đặc điểm đối tượng quản lý nhà nước về tôn giáo.
5. Trình bày nội dung quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo.
6. Trình bày các phương pháp quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đảng cộng sản Việt Nam. *Các Văn kiện Đại hội Đảng*.
2. Ban Tôn giáo của Chính phủ, Phòng thông tin tư liệu. *Một số tôn giáo ở Việt Nam*. Hà Nội, 1995.
3. Ban Tôn giáo của Chính phủ. *Các văn bản pháp luật quan hệ đến tín ngưỡng, tôn giáo*. NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2000.

4. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. *Những đặc điểm cơ bản của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam*. Thông tin chuyên đề, Hà Nội, 1997.

5. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. *Trích tác phẩm của C.Mác - Ph.Ăngghen, V.I.Lênin và Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo*. Hà Nội, 1998.

6. Học viện Hành chính Quốc gia. *Quản lý hành chính Nhà nước trên các lĩnh vực xã hội*. Chương trình đào tạo Đại học Hành chính. Hà Nội, 1999.

7. Học viện Hành chính Quốc gia. *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước - Chương trình chuyên viên, Phần III - Quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực*. Hà Nội, 2003.

8. Học viện Hành chính Quốc gia. *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước - Chương trình cao cấp, Tập III - Quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực*. Hà Nội, 2002.

9. Mai Thanh Hải. *Tôn giáo thế giới và Việt Nam*. NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 1998.

10. Nguyễn Hữu Khiển (Chủ biên). *Quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo*. NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2001.

11. Nguyễn Minh San. *Tiếp cận tín ngưỡng dân gian Việt Nam*. NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998.

12. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn uốc gia. *Tôn giáo và đời sống hiện đại*, 4 tập. Thông tin Khoa

học xã hội - Chuyên đề, Hà Nội, 1997.

13. Đặng Nghiêm Vạn. *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

14. Ban tư tưởng - văn hoá Trung ương. *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng cộng sản Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

15. *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*. UBTWQH, 4 - 2004.

Phần thứ hai

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC

Đường lối dân tộc của Đảng ta là thực hiện đại đoàn kết toàn dân, đánh đuổi đế quốc phong kiến, giành độc lập dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách và giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào các dân tộc, khắc phục dần sự chênh lệch về các mặt, tiến kịp trình độ phát triển chung, tăng cường đoàn kết, bình đẳng và tương trợ lẫn nhau, cùng giúp nhau tiến bộ nhằm chung sức xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, phát triển, đi lên Chủ nghĩa xã hội.

Chương 4

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC

I. KHÁI NIỆM DÂN TỘC

Hiện nay, trong đời sống xã hội khái niệm dân tộc được hiểu rất đa dạng, đa cấp độ. Khái niệm dân tộc được sử dụng trong nhiều ngành khoa học, bởi dân tộc không chỉ là đối tượng nghiên cứu riêng của ngành dân tộc học.

Trong phạm vi khác nhau, dân tộc và những vấn đề dân tộc được các ngành khoa học như sử học, văn hoá học, triết học, nhân chủng học, địa lý học, tâm lý học, luật học, khoa học quản lý v.v... nghiên cứu. Bởi vậy, với tư cách là đối tượng của khoa học quản lý nhà nước, cần có một quan niệm chung về khái niệm dân tộc.

Khái niệm "dân tộc" thông thường trong đời sống được dùng với hai nghĩa cơ bản sau:

1. Dân tộc (Nation) hay quốc gia dân tộc là cộng đồng chính trị - xã hội được chỉ đạo bởi Nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, ban đầu do sự tập hợp của nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc, sau này của nhiều cộng đồng mang tính tộc người (ethnic) của bộ phận tộc người... Kết cấu của cộng đồng dân tộc rất đa dạng, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong khu vực và bản thân.

Trong khái niệm "Quốc gia - dân tộc" cũng cần phân biệt:

- Quốc gia chỉ bao gồm một dân tộc (tộc người) như nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên.

- Quốc gia đa dân tộc (tộc người) gồm một dân tộc đa số và nhiều dân tộc thiểu số như hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay.

2. Dân tộc (Ethnic) đồng nghĩa với cộng đồng mang tính tộc người, ví dụ dân tộc Tày, dân tộc Ba na... Cộng đồng có thể là bộ phận chủ thể hay thiểu số của một dân

tộc (nation) sinh sống ở nhiều quốc gia dân tộc khác nhau, được liên kết với nhau bằng những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác tộc người.

Gần đây ở nước ta xuất hiện thuật ngữ "sắc tộc". do ngữ nghĩa và ý nghĩa của thuật ngữ, không nên sử dụng mà chỉ dùng một cụm từ "dân tộc" là đủ, hoặc thay cho cụm từ "dân tộc" là cụm từ "tộc người".

Khái niệm "dân tộc" vừa bao hàm nghĩa dân tộc - quốc gia, vừa chỉ dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số trong một quốc gia. "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam" (Điều 5 - Hiến pháp 1992).

Khái niệm "tộc người" bao gồm các cộng đồng người ở các thứ bậc từ thấp (còn đang ở trong phạm trù xã hội nguyên thuỷ) lên cao (đạt đến sự ra đời của Nhà nước), thuộc các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau.

Dân tộc là một khái niệm đa nghĩa, bởi vậy, trong quản lý nhà nước về dân tộc ở nước ta, dân tộc (Ethnic) được hiểu đồng nghĩa với tộc người.

Ngày 4/12/2001 Hội đồng dân tộc của Quốc hội có công văn số 903 CV/HĐDT về việc đọc đúng tên và khái niệm về dân tộc; cụ thể là:

- Các dân tộc hoặc cộng đồng các dân tộc Việt Nam là chỉ tất cả các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, có quốc tịch Việt Nam.

- Đồng bào dân tộc thiểu số hoặc các dân tộc thiểu số (viết tắt là DTTS) là chỉ đồng bào các dân tộc hoặc dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc Kinh (Việt). Không nên viết và nói tắt là "đồng bào dân tộc".

- Người dân tộc thiểu số tức là chỉ người đó là người dân tộc thiểu số, không nên viết và nói hoặc đọc là "người dân tộc, cán bộ dân tộc".

II. QUAN HỆ DÂN TỘC

Thực tế khái niệm dân tộc đã mang tính đa nghĩa, đa cấp độ thì quan hệ dân tộc cũng bao hàm những nội dung đa nghĩa.

1. Quan hệ dân tộc theo nghĩa rộng

Dân tộc - quốc gia (nation): Quan hệ dân tộc là quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Khi đó, quan hệ dân tộc gắn với quan hệ quốc tế, với chính sách đối ngoại của một nhà nước, một thể chế chính trị. Nó liên quan đến việc giải quyết các quan hệ giữa các quốc gia dân tộc trên thế giới.

2. Quan hệ dân tộc theo nghĩa hẹp

Dân tộc (Ethnic): Quan hệ dân tộc là quan hệ giữa các dân tộc - tộc người trong một quốc gia đa dân tộc, cũng như quan hệ giữa các thành viên trong nội bộ một dân tộc - tộc người.

3. Nội dung của quan hệ dân tộc

3.1. Quan hệ dân tộc theo nghĩa rộng

Nội dung của quan hệ dân tộc theo nghĩa rộng bao gồm các quan hệ cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá, lãnh thổ v.v...

V.I. Lênin phát hiện hai xu hướng khách quan trong sự phát triển của dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc.

Thứ nhất, do sự thức tỉnh, sự trưởng thành của ý thức dân tộc mà cộng đồng dân cư muốn tách ra để thành lập các cộng đồng dân tộc độc lập, trong đó họ có quyền tự lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc mình.

Thứ hai, các dân tộc muốn phá đổ hàng rào ngăn cách để liên hiệp lại, trên cơ sở bình đẳng và tự nguyện, phù hợp với xu hướng phát triển khách quan của lực lượng sản xuất mang tính xã hội, phù hợp với nhu cầu mở rộng, giao lưu kinh tế, văn hoá... giữa các dân tộc.

Sự vận động có tính mâu thuẫn, nhưng thống nhất giữa hai xu hướng đó, mỗi dân tộc tiến tới độc lập, tự chủ, phồn vinh và các dân tộc khác không ngừng xích lại gần nhau - là quy luật phát triển khách quan của sự phát triển dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc.

Ngày nay các dân tộc có quyền tự quyết định vận mệnh của dân tộc mình, bao gồm trong đó quyền tự lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc, quyền bình đẳng với các dân tộc khác... Xu hướng

này hiện đang biểu hiện sức mạnh của nó trong phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc và chính sách thực dân mới dưới mọi biểu hiện, công phá những khối liên hiệp giả hiệu mà thực chất là tấm bình phong để chủ nghĩa thực dân áp bức, bóc lột các dân tộc lạc hậu.

Xu hướng này cũng thể hiện sức mạnh trong cuộc đấu tranh chống sự kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xung đột dân tộc. Độc lập, tự chủ của mỗi quốc gia là xu hướng khách quan, là chân lý thời đại, là sức mạnh hiện thực tạo nên quá trình phát triển của mỗi dân tộc.

Nhưng trong thời đại ngày nay, cùng với xu hướng "ly tâm" nêu trên, lực "hướng tâm" đang tác động mạnh mẽ lôi kéo các dân tộc xích lại gần nhau. Chính lực đó là chất keo, hàn gắn lại vết thương chia cắt "nhân tạo" ở một số quốc gia, dân tộc, trả lại nó nguyên trạng thống nhất đã được hình thành trong lịch sử. Cũng chính lực đó, các dân tộc, quốc gia tham gia vào các liên minh được hình thành do sự thúc đẩy của các lợi ích.

Bước vào những năm 90 của thế kỷ XX, thực tế đã chứng minh, xu hướng tập đoàn hoá, quốc tế hoá ở các khu vực của thế giới tăng lên rõ rệt, không chỉ do tác động của lợi ích kinh tế (các dân tộc, quốc gia trong khu vực muốn dựa vào nhau để vượt qua những khó khăn trước mắt và để phát triển kinh tế với tốc độ nhanh) mà còn do sự thúc đẩy của các lợi ích chính trị (các dân tộc, quốc gia này muốn tìm ở khối liên minh khu vực một chỗ dựa mong đối phó với sức ép của các siêu cường).

Xét trong phạm vi từng quốc gia, đa dân tộc; hai xu hướng có hình thức vận động riêng của chúng. Sự phân vịnh của từng dân tộc tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc xích lại gần nhau. Bởi vì, nó tạo ra cơ sở kinh tế - xã hội vững chắc cho sự kết dính ở trình độ cao hơn giữa các dân tộc, nó cho phép mỗi dân tộc không chỉ sử dụng tiềm năng của dân tộc mình, mà còn dựa vào tiềm năng của các dân tộc anh em trong khối liên minh vững chắc để tiến lên.

Phải làm sao cho sự hoà quyện đó không xoá bỏ sắc thái của từng dân tộc, nó không san bằng những đặc thù dân tộc; ngược lại, nó bảo lưu, giữ gìn và phát huy những tinh hoa, bản sắc của dân tộc.

3.2. Nội dung quan hệ dân tộc theo nghĩa hẹp

Nội dung quan hệ dân tộc theo nghĩa hẹp được biểu hiện ở quan hệ giữa dân tộc - tộc người trong một quốc gia nhiều dân tộc, cũng như quan hệ giữa các thành viên trong nội bộ một dân tộc - tộc người.

Đảng ta đã khẳng định: "Sự phát triển mọi mặt của từng dân tộc đi liền với sự củng cố, phát triển của cộng đồng dân tộc trên đất nước ta. Sự tăng cường tính cộng đồng, tính thống nhất là một quá trình hợp quy luật, nhưng tính cộng đồng, tính thống nhất không mâu thuẫn, không bài trừ tính đa dạng, tính độc đáo trong bản sắc của mỗi dân tộc"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.98.

Quan hệ tộc người trong một quốc gia nhiều dân tộc được thể hiện một cách tập trung trong những luận điểm sau:

- Về tính thống nhất và đa dạng của các tộc người trong một quốc gia.

- Các dân tộc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ lẫn nhau cùng phát triển trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, xoá bỏ dân khoảng cách phát triển chênh lệch giữa miền núi và miền xuôi, nông thôn và thành thị, làm cho đồng bào các dân tộc thiểu số được hưởng ngày càng đầy đủ hơn những quyền lợi về kinh tế, chính trị và văn hoá.

III. VÀI NÉT CƠ BẢN VỀ TÌNH HÌNH DÂN TỘC TRÊN THẾ GIỚI

Nhân loại hiện nay có khoảng 198 dân tộc (quốc gia) với các chế độ chính trị và trình độ phát triển khác nhau, trong đó 188 quốc gia là thành viên của Liên hiệp quốc. Trên thế giới hiện nay có khoảng 6500 ngôn ngữ, khoảng 1/10 trong số đó có chữ viết. Có tài liệu viết, trên thế giới có 8000 ngôn ngữ, trong đó 335 ngôn ngữ thuộc loại ngôn ngữ có hơn một triệu người sử dụng. Trên thế giới có bao nhiêu ngôn ngữ thì ít ra cũng có chừng ấy dân tộc (vì có một số dân tộc cùng dùng chung một ngôn ngữ)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay, NXB CTQG, 2001. tr.68.

Trong những biến động lớn trên thế giới hiện nay các sự kiện liên quan trực tiếp đến vấn đề dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc nổi lên hàng đầu. Dường như ở nhiều nơi, mâu thuẫn dân tộc đã trở thành tụ điểm và là "điểm nổ" của những mâu thuẫn kinh tế, văn hoá, xã hội, ngôn ngữ, tôn giáo, lãnh thổ...

Từ các nước phát triển đến các nước đang phát triển, nhiều nước đang lâm vào cuộc xung đột giữa các dân tộc, tộc người. Thảm hoạ của các cuộc xung đột đó không chỉ là chiến tranh, mà còn là nạn đói nghiêm trọng, tăng cường dân tị nạn, môi trường bị phá huỷ v.v...

Từ những khuynh hướng cơ bản trên, quan hệ dân tộc - tộc người được biểu hiện thành các khuynh hướng cụ thể rất đa dạng. Cụ thể một số khuynh hướng cơ bản sau:

1. Mở rộng giao lưu, giao tiếp trên các lĩnh vực theo nguyên tắc hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau.
2. Tác động gây ảnh hưởng chi phối.
3. Liên kết thành cộng đồng theo những nguyên tắc và quy mô khác nhau.
4. Đồng hoá, có khi đồng hoá cưỡng bức.
5. Tiếp nhận văn hoá, giữ vững độc lập, chủ quyền.

Chương 5

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở NƯỚC TA

I. THÀNH PHẦN VÀ PHÂN BỐ TỘC NGƯỜI

Việt Nam có 54 dân tộc, có đủ 3 ngữ hệ lớn trong khu vực Đông Nam Á. Tiếng nói của 54 dân tộc Việt Nam thuộc 8 nhóm ngôn ngữ khác nhau. Nhóm Việt - Mường có 4 dân tộc, nhóm Tày - Thái có 8 dân tộc, nhóm Môn - Khơme có 21 dân tộc, nhóm Mông - Dao có 3 dân tộc, nhóm Kadai có 4 dân tộc, nhóm Nam Đảo có 5 dân tộc, nhóm Hán có 3 dân tộc và nhóm Tạng có 6 dân tộc⁽¹⁾.

Cộng đồng các dân tộc ở nước ta, dân tộc có số dân lớn nhất là người Kinh (Việt) gọi là dân tộc đa số, chiếm 86,2% dân số, 53 dân tộc còn lại gọi là dân tộc thiểu số, chiếm 13,8% dân số (năm 1999).

Các dân tộc thiểu số ở nước ta, chủ yếu sống tập trung ở vùng cao, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia. Các dân tộc sống xen kẽ là chủ yếu và trở thành một đặc điểm chung trong phân bố lãnh thổ cư trú của các dân tộc ở nước ta.

Có dân tộc cư trú ở những vùng trước đây là căn cứ

⁽¹⁾ Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc, NXB VHDT, HN, 1996, tr. 14-15.

cách mạng và kháng chiến. Đồng bào các dân tộc thiểu số có lòng yêu nước, yêu Bác Hồ, tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo, hết lòng giúp đỡ che dấu cán bộ, biết giữ bí mật cho các cơ quan Đảng và Nhà nước hoạt động góp phần đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

Tuy nhiên, ở những vùng sát biên giới, một số dân tộc lại có quan hệ đồng tộc hoặc bà con với các dân tộc ở nước láng giềng, nên có nhu cầu đi lại thăm thân nhân, làm rẫy, nảy sinh nhiều mối quan hệ rất đa dạng, phức tạp.

Ở nước ta, các dân tộc không có lãnh thổ riêng, mà sống xen kẽ ở gần 50 tỉnh, thành phố. Các dân tộc có sự gắn bó thống nhất giữa cái chung, cái riêng, giữa quốc gia và dân tộc trên mọi mặt của đời sống xã hội. Họ có truyền thống lâu đời "chung lưng đấu cật", gắn bó với nhau trong lịch sử dựng nước và giữ nước, tình nghĩa "đồng bào".

DANH MỤC CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC VIỆT NAM

(Các dân tộc được xếp theo thứ tự số lượng dân số, với các chi tiết về tên gọi và địa bàn phân bố cư trú chủ yếu)

Mã số	Tên các thành phần dân tộc	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
1	Kinh (Việt)	Kinh	Trong cả nước
2	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thủ Lao, Pa Di.	Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, Hà Bắc, Lâm Đồng.

Mã số	Tên các thành phần dân tộc	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
3	Thái	Tày, Tày Khao (Thái Trắng), Tày Đăm (Thái Đen), Tày Mười, Tày Thanh (Man Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pu Thay, Thổ Đà Bắc.	Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Hoà Bình, Lâm Đồng.
4	Hoa (Hán...)	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xạ Phang...	Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hậu Giang, Hải Phòng, Vĩnh Long, Trà Vinh...
5	Khơme	Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơme Krôm.	Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh.
6	Mường	Mol, Mual, Mọi ⁽¹⁾ , Mọi Bì, Ao Tá (Au Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hoá, Vĩnh Phú, Hoàng Liên Sơn, Sơn La, Ninh Bình, Nam Hà.
7	Nùng	Xuông, Giang, Nùng An, Phàn Sinh, Nùng Cháo, Nùng Lối, Quý Rìn, Khến Lài...	Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Bắc, Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng.
8	Mông	Mẹo, Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Miểu, Mán Trắng, H'mông.	Hà Giang, Tuyên Quang, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh.

⁽¹⁾ Là tên người Thái chỉ người Mường.

Mã số	Tên các thành phần dân tộc	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
9	Dao	Mán, Đông, Trại, Xá, Dìu Miến, Kiềm Miến, Quần Trắng, Dao Đỏ, Quần Chét, Lô Gang, Dao Tiên, Thanh Y, Làn Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Đầu...	Hà Giang, Tuyên Quang, Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Hà Bắc, Thanh Hoá, Quảng Ninh.
10	Gia rai	Giơ-rai, Chơ-rai, Tơ-buăn, Hơbau, Hđrưng, Chor...	Gia Lai-Kon Tum.
11	Ngải	Xin, Lê, Đản, Khách Gia.	Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn.
12	Ê đê	Ra-đê, Đê, Kpa, A-đham, Krung, Ktul, Đliê-rué, Blô, Ê-pan, Mđhur ⁽¹⁾ , Bih...	Đak Lắc, Phú Yên, Khánh Hoà.
13	Ba na	Gơ-lar, Tơ-lô, Giơ-lâng (Y-lăng), Rơ-ngao, Krem, Roh, Con Kđê, A-la Công, Kpăng Công, Bơ-mâm.	Gia Lai - Kon Tum, Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hoà.
14	Xơ-đăng	Xơ-teng, Hđang, Tơ-drá Mơ-nâm, Hà Lãng, Ca-dong, Kmrrang, Con Lan, Bri-la Tang.	Gia Lai - Kon Tum, Quảng Nam, Đà Nẵng.

⁽¹⁾ Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê đê và Gia rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai - Kon Tum ở Cheo Reo, tiếp cận với người Gia rai, nay đã tự bảo là người Gia rai.

Mã số	Tên các thành phần dân tộc	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
15	Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	Cao Lan, Mán Cao Lan, Hờn Bạ, Sán Chỉ (còn gọi là Sơn Tử và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rã)	Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang.
16	Cơ-ho	Xrê Nop (Tu-lôp), Cơ-don, Chil ⁽¹⁾ , La (Lách), Trinh.	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận
17	Chăm (Chàm)	Chiêm Thành, Hroi.	Ninh Thuận, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Khánh Hoà.
18	Sán Diu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc.	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Bắc, Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang.
19	Hrê	Chăm-rê, Chom, Kẹ, Luỳ...	Bình Định, Quảng Ngãi
20	Mnông	Pnông, Nông, Prê, Bu-đang, Đi-pri, Biat, Gar, Rơ-lam Chil.	Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Dương.
21	Ra-glai	Ra-glây, Rai, Noang, La-oang.	Ninh Thuận, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận.
22	Xtiêng	Xa-điêng	Bình Dương, Tây Ninh
23	Bru-Vân Kiều	Bru, Vân Kiều, Mang Cong, Trĩ, Khùa	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

⁽¹⁾ Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

Mã số	Tên các thành phần dân tộc	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
15	Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	Cao Lan, Mán Cao Lan, Hờn Bạ, Sán Chỉ (còn gọi là Sơn Tử và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rã)	Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang.
16	Cơ-ho	Xrê Nop (Tu-lốp), Cơ-don, Chil ⁽¹⁾ , La (Lách), Trinh.	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận
17	Chăm (Chàm)	Chiêm Thành, Hroi.	Ninh Thuận, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Khánh Hoà.
18	Sán Diu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất Mán Quần Cộc.	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Bắc, Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang.
19	Hrê	Chăm-rê, Chom, Kẹ, Luy...	Bình Định, Quảng Ngãi
20	Mnông	Pnông, Nông, Pré, Bu-đang, Đi-pri, Biat, Gar, Rơ-lam Chil.	Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Dương.
21	Ra-glai	Ra-glây, Rai, Noang, La-oang.	Ninh Thuận, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận.
22	Xtiêng	Xa-điêng	Bình Dương, Tây Ninh
23	Bru-Vân Kiều	Bru, Vân Kiều, Mang Cong, Trĩ, Khùa	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

⁽¹⁾ Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

Mã số	Tên các thành phần dân tộc	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
31	Ta-ôi	Tôi-ôi, Pa-cô, Pa-hi (Ba-hi)	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
32	Chơ-ro	Dơ-ro, Châu-ro	Đồng Nai
33	Kháng	Xá Khao, Xá Xúa, Xá Dón, Xá Dắng, Xá Hốc, Xá Ái, Xá Bung, Quảng Lâm	Lai Châu, Sơn La.
34	Xinh-mun	Puộc, Pụa	Sơn La, Lai Châu.
35	Hà Nhì	U Ní, Xá U Ní	Lai Châu, Hoàng Liên Sơn.
36	Chu-ru	Chơ-ru, Chu	Lâm Đồng, Ninh Thuận.
37	Lào	Lào Bốc, Lào Nội	Lai Châu, Sơn La, Thanh Hoá.
38	La Chí	Cù Tê, La Quả	Hà Giang, Tuyên Quang.
39	La Ha	Xá Khao, Khlá, Palao	Lai Châu, Sơn La.
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ, Mù Di Pạ, Xá Phó, Phổ, Va Xơ Lao, Pu Dang	Hoàng Liên Sơn, Lai Châu.
41	La Hủ	Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy	Lai Châu.
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn)	Lai Châu.
43	Lô Lô	Mun Di	Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang.
44	Chứt	Sách, Mày, Rục, Mã Liếng, A-rem, Tu-vang, Pa-leng, Xơ-lang, Tơ-hung, Chà-củ, Tắc-củi, U-mo, Xá Lá Vàng ⁽¹⁾	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
45	Mảng	Mảng Ủ, Xá Lá Vàng	Lai Châu

⁽¹⁾ Xá Lá Vàng là tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

Mã số	Tên các thành phần dân tộc	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
46	Pà Thẻn	Pà Hưng, Tống	Hà Giang, Tuyên Quang.
47	Cơ Lao		Hà Giang, Tuyên Quang.
48	Cống	Xăm Khống, Mông Nhé, Xá Xeng	Lai Châu.
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dín	Hoàng Liên Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang.
50	Si La	Cú Dể Xử, Khá Pé	Lai Châu.
51	Pu Páo	Ka Bẻo, Pen Ti Lô Lô	Hà Giang.
52	Brâu	Brao	Kon Tum.
53	Ơ-đu	Tay Hạt	Nghệ An.
54	Rơ-măm		Kon Tum.

Nguồn: Hội đồng dân tộc của Quốc hội. Chính sách và pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc. NXB Văn hoá Dân tộc, 4/2000.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng chung vận mệnh lịch sử

Đoàn kết là truyền thống, đặc điểm nổi bật về sức mạnh của các dân tộc Việt Nam. Nhờ đoàn kết, dân tộc ta sớm hình thành một quốc gia dân tộc thống nhất và đã liên tục giành thắng lợi trong lịch sử chống ngoại xâm. Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em đã phát triển nhằm đáp ứng những yêu cầu của giai đoạn mới.

Vì thế, phát huy truyền thống đoàn kết, xoá bỏ nghi kỵ, thành kiến dân tộc, đập tan mọi âm mưu chia rẽ trong nội bộ giữa các dân tộc là nhiệm vụ chủ yếu và quan trọng của Đảng và nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú trên một địa bàn rộng lớn, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng

Trong các dân tộc thiểu số, người Hoa là tộc người có đa số dân cư sống ở vùng đồng bằng, đô thị; người Khơme, người Chăm sống ở đồng bằng; còn lại hầu hết cư trú ở miền núi, vùng cao, vùng biên giới, hải đảo, là vùng rộng lớn, tập trung tài nguyên, khoáng sản, nguồn nước, có tiềm năng lớn về nhiều mặt.

Bởi vậy, địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta có vị trí rất quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và môi trường sinh thái.

3. Các dân tộc thiểu số ở nước ta có số lượng dân cư không đều và sống xen kẽ là chủ yếu

Theo số liệu thống kê năm 1999, trừ dân tộc Kinh chiếm đa số; 12 dân tộc có số dân từ 10 vạn đến trên một triệu người (Tày, Thái, Khơme, Mường, Hoa, Nùng, Mông, Dao, Gia rai, Ê đê, Ba na, và Sán Chay); 21 dân tộc, mỗi dân tộc có số dân từ 1 vạn đến 10 vạn; 15 dân tộc, mỗi dân tộc có số dân từ 1000 đến 10 000 người; 5 dân tộc có số dân dưới 1000 người (SiLa, PuPéo, Brâu, Rơ Măm và Ó Đu).

Do sống xen kẽ, cho nên các dân tộc có điều kiện thuận lợi để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá, có thể học hỏi được ở nhau những kinh nghiệm, truyền thống tốt trong sản xuất, sinh hoạt, tạo thành khối đoàn kết vững chắc. Mặt khác, mỗi dân tộc có những phong tục, thói quen, tín ngưỡng, tôn giáo v.v... khác nhau, nên khi sống xen kẽ nếu không giải quyết tốt và kịp thời mối quan hệ giữa các dân tộc thì dễ va chạm về lối sống, lợi ích, tạo kẽ hở cho các thế lực thù địch lợi dụng phá hoại an ninh, chính trị của nước ta.

4. Các dân tộc ở nước ta có sự phát triển không đều về mặt lịch sử

Do chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, xã hội và hậu quả của chính sách thực dân, phong kiến còn rơi rớt lại, cũng như điều kiện khí hậu, đất đai, giao thông ở các vùng cao; nên có tình trạng chênh lệch lớn về các mặt trong đời sống giữa các dân tộc thiểu số và dân tộc đa số, giữa miền núi và miền xuôi, giữa vùng cao và vùng đồng bằng và giữa các dân tộc thiểu số với nhau; mà đến nay phải cố gắng từng bước mới có thể khắc phục được.

Mặt khác, ở nhiều nơi, tình trạng tranh chấp đất đai, chặt phá rừng, va chạm về lợi ích giữa một số người đã gây ra những mâu thuẫn, làm phức tạp thêm mối quan hệ giữa các dân tộc.

Để nhanh chóng đưa vùng cao, vùng sâu, vùng xa thoát khỏi tình cảnh nghèo nàn, lạc hậu, thường xuyên nghèo đói, thiếu việc làm; Đảng và Nhà nước ta đã và

đang xây dựng và triển khai thực hiện một hệ thống chính sách kinh tế - xã hội đồng bộ, có hiệu quả, từng bước đưa đồng bào miền núi tiến kịp các dân tộc ở miền xuôi về đời sống vật chất và văn hoá. Điều đó, phù hợp với nội dung mà Hiến pháp 1992 đã khẳng định: "Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số".

5. Các dân tộc ở nước ta có sắc thái văn hoá phong phú và đa dạng, nhưng thống nhất trong bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Các dân tộc đều có nền văn hoá riêng, phản ánh truyền thống lịch sử, đời sống tinh thần của dân tộc mình bằng những sắc thái độc đáo. Đời sống văn hoá từ lâu đời của mỗi dân tộc là tiếng nói, nghệ thuật, cách trang sức, trang phục, phong tục tập quán, tình cảm, tâm lý, quan hệ gia đình, quan hệ yêu đương, vợ chồng, dòng họ, cách thức sản xuất v.v... được các dân tộc tôn trọng và bảo vệ.

Một số dân tộc có chữ viết như Khơme, Chăm, Thái, Mông, Gia rai, Ba na, Ê đê... Một số dân tộc có một vài tôn giáo truyền thống như Khơme (đạo Phật Tiểu thừa), dân tộc Chăm (đạo Islam, Bàlamôn)... Điều 5 Hiến pháp 1992 khẳng định: "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết và giữ gìn bản sắc dân tộc". Đảng và Nhà nước ta khuyến khích mọi người ra sức học tập tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình và học tiếng phổ thông.

Với sự phát triển bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc,

văn hoá cộng đồng sẽ làm phong phú cho nền văn hoá Việt Nam.

III. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NƯỚC TA

1. Những thành tựu

Sau những năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhất là từ khi có Nghị quyết 22-NQ/TW, ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi, tình hình miền núi và các vùng đồng bào dân tộc thiểu số có bước chuyển biến quan trọng.

• *Quyền bình đẳng giữa các dân tộc cơ bản đã được Hiến pháp xác định và được thể hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đoàn kết giữa các dân tộc tiếp tục được củng cố.*

Đây là thành tựu to lớn nhất của chúng ta trong suốt tiến trình cách mạng, đặc biệt là trong những năm đổi mới, là nhân tố quan trọng đảm bảo cho thắng lợi cách mạng, tạo nên sức mạnh vĩ đại đại đoàn kết dân tộc. Cần phải khẳng định dứt khoát thành tựu này để chủ động đấu tranh với các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, khai thác một số thiếu sót, yếu kém để chống phá chúng ta.

Bình đẳng về chính trị thể hiện trước hết ở việc đồng

bào các dân tộc đã thực hiện quyền tham chính của mình thông qua thực thi dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Đại biểu dân tộc tham gia hệ thống chính quyền các cấp từ Trung ương đến cơ sở ngày càng tăng: Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 1999 - 2004, tỉ lệ đại biểu là người các dân tộc thiểu số ở cấp tỉnh là 14%, cấp huyện 17% và cấp xã 19%. Trong Quốc hội khoá XI hiện nay, có 86 đại biểu là người dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 17,26%. Nhiều cán bộ là người dân tộc thiểu số hiện đang giữ cương vị quan trọng trong các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ban, Ngành và ở các địa phương. Nhà nước có sự quan tâm lớn, đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi, tạo cơ hội, điều kiện thuận lợi cho các dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn nhanh chóng hoà nhập cùng phát triển với cộng đồng dân tộc trong cả nước.

- *Nên kinh tế nhiều thành phần từng bước hình thành và phát triển, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá.*

Trong những năm qua, các thành phần kinh tế ở vùng dân tộc và miền núi phát triển khá mạnh. Khu vực kinh tế nhà nước đã và đang được sắp xếp lại. Kinh tế tập thể đang củng cố và phát huy tác dụng. Số lượng các doanh nghiệp tư nhân đã tăng lên nhanh chóng. Kinh tế hộ gia đình phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô, chủ yếu là loại hình kinh tế trang trại, kinh tế VAC, vườn rừng, núi đồi. Hằng năm, số hộ đói nghèo giảm từ 4 - 5%.

đời sống của đại bộ phận đồng bào các dân tộc được cải thiện rõ rệt...

Nông nghiệp, nông thôn miền núi có bước phát triển. Mức độ lưu, luân chuyển hàng hoá trên thị trường vùng dân tộc và miền núi tăng nhanh, từ năm 1996 đến nay tăng 15 - 20%/năm. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP có sự thay đổi theo xu hướng tăng nhanh. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trong những năm qua đạt tỷ lệ cao.

Đến nay, hầu hết các địa phương vùng dân tộc và miền núi đã hình thành được mạng lưới giao thông từ tỉnh đến huyện, xã. Đường ô tô đã đến được hầu khắp trung tâm xã. Tỷ lệ hộ dùng điện và dùng điện lưới quốc gia không ngừng tăng.

• *Các lĩnh vực xã hội đạt được những kết quả quan trọng.*

- *Về giáo dục:* Mặt bằng dân trí được nâng cao, toàn vùng đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ, các trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành từ Trung ương đến cụm xã.

- *Về văn hoá:* Phát triển phong phú hơn, đời sống văn hoá được nâng cao một bước, văn hoá truyền thống được tôn trọng, giữ gìn và phát huy.

- *Về y tế:* Các bệnh dịch cơ bản được ngăn chặn và từng bước đẩy lùi, việc khám, chữa bệnh cho người nghèo được quan tâm hơn, hầu hết các xã miền núi, vùng sâu vùng xa có trạm y tế.

• *Hệ thống chính trị ở các vùng dân tộc và miền núi bước đầu được tăng cường và củng cố.*

Công tác xây dựng hệ thống chính trị ở vùng dân tộc và miền núi trong những năm qua được chú trọng. Các tổ chức Đảng, hệ thống chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội từng bước được củng cố và đổi mới phương thức hoạt động.

Đến nay, trình độ cán bộ ở vùng dân tộc và miền núi đã có nhiều tiến bộ, tất cả các xã đều có tổ chức cơ sở Đảng.

Các tổ chức chính trị - xã hội có nhiều hoạt động thiết thực, tham gia xoá đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hoá mới, đấu tranh bác bỏ các luận điệu xuyên tạc của địch, góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc và miền núi.

• *An ninh, quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi được giữ vững.*

Đồng bào các dân tộc thiểu số tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, đoàn kết một lòng theo Đảng tích cực trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, góp phần giữ vững an ninh chính trị và an toàn xã hội ở vùng dân tộc và miền núi.

Các lực lượng vũ trang tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với bảo vệ an ninh, quốc phòng xây dựng, củng cố chính quyền cơ sở ở vùng dân tộc trên

các địa bàn xung yếu thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới, chủ động ngăn chặn và đập tan mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch. Thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân được tăng cường và củng cố.

Tình hình chính trị, trật tự xã hội cơ bản ổn định.

2. Những tồn tại

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta còn có một số tồn tại sau:

- Dân số tăng nhanh, rừng bị suy giảm, đất đai bị bạc màu dẫn đến sản xuất ở một số nơi tăng chậm, dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo khá rõ nét. Một bộ phận dân cư do có những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, đất đai, vốn, sức lao động, kinh nghiệm, kiến thức v.v... đã giàu lên khá nhanh; trong khi đó một số người, đặc biệt là một số bà con thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới đang hầu như bị tách biệt với tiến trình đổi mới của đất nước.

- Cơ sở hạ tầng phát triển chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Tài nguyên môi trường bị phá huỷ, mất cân bằng sinh thái.

• Về kinh tế

- Nhìn chung, kinh tế ở miền núi và các vùng dân tộc còn chậm phát triển, nhiều nơi còn lúng túng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập quán canh tác còn lạc hậu.

- Chất lượng sản phẩm thấp, tiêu thụ rất khó khăn.
Tình trạng du canh, du cư, di dân tự do còn diễn biến phức tạp.

- Một số hộ thiếu đất sản xuất.

- Kết cấu hạ tầng ở một số vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ còn rất thấp kém.

- Kinh tế lâm nghiệp chuyển biến chậm, chính sách đối với lâm nghiệp chưa thật sự bảo đảm cho đồng bào sống và gắn bó với nghề rừng.

- Nhiều nơi môi trường sinh thái đang tiếp tục bị thoái hóa.

• *Về xã hội, giáo dục, văn hoá và y tế*

Tỷ lệ đói nghèo ở nhiều vùng dân tộc và miền núi hiện còn cao so với bình quân chung của cả nước. Khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các vùng, giữa các dân tộc ngày càng gia tăng. Tỷ lệ đói nghèo ở miền núi còn cao so với các vùng khác. Sự chênh lệch về mức độ kinh tế giữa các dân tộc cũng còn khá lớn.

Chất lượng, hiệu quả về giáo dục và đào tạo còn thấp, việc đào tạo nghề chưa được quan tâm.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Một số tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan có xu hướng phát triển. Một bản sắc tốt đẹp trong văn hoá của các dân tộc đang bị mai một. Mức hưởng thụ văn hoá của đồng bào còn thấp.

• *Hệ thống chính trị cơ sở ở nhiều vùng dân tộc và miền núi còn yếu*

Trình độ của đội ngũ cán bộ còn thấp, công tác phát triển Đảng chậm. Hiện nay, số cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng trở lên ở vùng dân tộc và miền núi thấp hơn các khu vực khác; còn một số dân tộc chưa có cán bộ có trình độ đại học; có những dân tộc chưa có cán bộ có trình độ trung học chuyên nghiệp và nhiều dân tộc chưa có cán bộ có trình độ trên đại học. Trình độ cán bộ ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc miền núi còn thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung.

Số lượng Đảng viên là người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ thấp, nhiều thôn, bản ở vùng sâu, vùng xa chưa có Đảng viên. Tỷ lệ Đảng viên so với dân số khu vực Tây Nguyên là 0,21%, các tỉnh miền núi phía Bắc là 0,3%, trong khi tỷ lệ chung của cả nước là 0,4%.

Hoạt động của cấp uỷ, chính quyền và đoàn thể ở nhiều nơi chưa hiệu quả, chưa sát dân, chưa tập hợp được đồng bào. Nhiều cán bộ công tác ở vùng dân tộc không kết tiếng dân tộc, chưa gần dân, chưa hiểu được dân, không yên tâm gắn bó với địa phương nơi mình công tác.

- Một số nơi, tôn giáo phát triển không bình thường, trái với pháp luật và truyền thống, phong tục tập quán của nhân dân; một số nơi, đồng bào bị các thế lực thù địch và kẻ xấu lợi dụng, lôi kéo vào các hoạt động kích động, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

Ở vùng các dân tộc thiểu số phía Bắc, chúng tuyên

truyền cái gọi là "Vương quốc Mông tự trị", kích động xưng vua, bạo loạn. Ở Tây Nguyên chúng tuyên truyền luận điệu coi "Tây Nguyên là khu vực riêng của người Thượng", tách Tây Nguyên khỏi lãnh thổ Việt Nam, đòi thành lập "Nhà nước Đêga độc lập" v.v... Ở vùng đồng bào Khơme Nam Bộ, chúng tăng cường các hoạt động chống phá, kích động, gieo rắc thành kiến dân tộc trong một bộ phận đồng bào và sư sãi Khơme Nam Bộ, âm mưu đòi thành lập nhà nước riêng.

Khả năng cạnh tranh, sự chuyển hướng sang sản xuất hàng hoá nhiều nơi rất khó khăn, có nơi sản xuất ra hàng hoá không tiêu thụ được. Đời sống của đại đa số đồng bào các dân tộc ở mức thấp, nhất là vùng cao, vùng sâu, vùng xa xôi hẻo lánh.

- Một bộ phận đồng bào còn sống du canh, du cư, lẩn tránh di cư tự do những năm gần đây từ miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam đã gây không ít khó khăn cho địa phương nơi di dân đi cũng như địa phương nơi di dân đến.

- Chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục, văn hoá, bảo vệ sức khoẻ của đồng bào các dân tộc còn thấp so với yêu cầu và so với đồng bằng. Đạo Tin Lành phát triển nhanh ở vùng đồng bào các dân tộc và miền núi, vùng sâu, vùng xa làm xáo trộn đời sống tinh thần, văn hoá, gây không ít khó khăn cho công tác quản lý nhà nước.

- Công tác đào tạo bồi dưỡng và sử dụng cán bộ dân tộc vào chính sách đãi ngộ đối với cán bộ công tác ở vùng dân tộc còn nhiều hạn chế.

Chương 6

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC

I. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA VỀ DÂN TỘC

Nội dung quan điểm dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là thực hiện bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng phát triển, giữ gìn bản sắc dân tộc trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH. Trong tình hình mới, chính sách dân tộc ở nước ta nhằm tập trung phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số, khắc phục dần sự chênh lệch, thực hiện dân chủ hoá trên các lĩnh vực của đời sống xã hội các dân tộc, trên cơ sở đó, củng cố mối quan hệ giữa các dân tộc. Mục tiêu của chính sách dân tộc phải được quán xuyên trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Chính sách dân tộc của Đảng đã được nêu một cách cụ thể: "Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc phát triển đi lên con đường văn minh, tiến bộ, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tôn trọng lợi ích, truyền thống văn hoá, ngôn ngữ, tập quán và tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư

tướng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù từng vùng và các dân tộc, nhất là dân tộc thiểu số⁽¹⁾.

Theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI, VII, VIII và các Nghị quyết Trung ương tiếp theo, những quan điểm cụ thể về dân tộc và phát triển kinh tế - xã hội miền núi đã được xây dựng bao gồm những nội dung cơ bản sau:

1. Thừa nhận và bảo vệ quyền dân tộc của cả các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, dù dân tộc đó có dân số nhiều hay ít "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam" (Điều 5 - Hiến pháp 1992).

2. Vấn đề dân tộc có vị trí chiến lược lớn về chính trị, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

3. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế, văn hoá miền núi là sự nghiệp chung của nhân dân cả nước, trước hết là sự nghiệp của nhân dân các dân tộc thiểu số và đồng bào miền xuôi lên định cư ở miền núi.

4. Phát triển kinh tế - xã hội miền núi là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển nền kinh tế quốc

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991. tr.16.

dân. Các địa phương miền núi có trách nhiệm góp phần thực hiện những chủ trương đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, trong đó đặc biệt quan trọng là vai trò năng động, sáng tạo của địa phương và cơ sở.

5. Nắm vững chủ trương phát triển có kế hoạch nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần đi lên CNXH, nhưng phải thật sự tôn trọng quyền tự do quyết định của nhân dân trong việc lựa chọn các hình thức kinh tế và cơ chế quản lý thích hợp, lấy hiệu quả làm tiêu chuẩn hàng đầu, không hình thức, rập khuôn, máy móc, áp đặt.

6. Phát triển miền núi toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, gắn với thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng, quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội, cải thiện đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

7. Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, dân chủ hoá trong đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số. Thực hiện quan điểm này, cần thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công".

Tại Đại hội IX, Đảng ta tiếp tục khẳng định: "Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc luôn luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Thực hiện tốt chính sách các dân tộc, bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển sản xuất hàng hoá, chăm lo đời sống vật chất tinh thần, xoá đói giảm nghèo, mở mang

dân trí, giữ gìn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, giữa miền xuôi và miền núi, đặc biệt quan tâm vùng gặp nhiều khó khăn, vùng căn cứ cách mạng kháng chiến. Tích cực thực hiện chính sách ưu tiên trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số. Động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu, có uy tín trong dân tộc và ở địa phương. Chống kỳ thị, chia rẽ dân tộc; chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, dân tộc cực đoan; khắc phục tư tưởng tự ti, mặc cảm dân tộc"⁽¹⁾

Ngày 13/3/2003 Hội nghị lần thứ bảy, Ban chấp hành trung ương khoá IX đã đưa ra những quy định cơ bản về công tác dân tộc hiện nay là:

- Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB CTQG, H.2001.tr. 127-128.

hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự tương trợ, giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành và của toàn bộ hệ thống chính trị.

Năm quan điểm trên là tổng kết thực tiễn nhiều năm thực hiện đường lối, chính sách dân tộc và công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Năm quan điểm này vừa cơ bản, có giá trị chỉ đạo lâu dài công tác dân tộc của cách mạng nước ta, vừa có ý nghĩa thực tiễn, gắn chặt với giai đoạn hiện nay, đó là thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Năm quan điểm này hợp thành một hệ thống chặt chẽ, hàm chứa những nội dung cốt yếu nhất, trong đó nhấn mạnh tính chiến lược, nguyên tắc và

yêu cầu của đường lối dân tộc của Đảng, nhiệm vụ phát triển toàn diện địa bàn vùng dân tộc và miền núi; trong đó ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội và khẳng định trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

II. CHÍNH SÁCH KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI Ở NƯỚC TA

1. Định hướng

Các quan điểm trên là cơ sở để xác định những chính sách định hướng phát triển kinh tế - xã hội miền núi, trong những năm tới, một số chính sách định hướng của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng miền núi là:

1.1. Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phù hợp với đặc điểm của từng vùng, nhằm khai thác và sử dụng tiềm năng một cách hợp lý. Bảo đảm phát triển bền vững.

1.2. Ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo ở miền núi, coi trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và tri thức cho các dân tộc thiểu số.

1.3. Kế thừa và phát triển bản sắc văn hoá tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và của từng dân tộc. Xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

1.4. Quan tâm đặc biệt đến vùng cao, vùng sâu,

vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến. Từng bước ngăn chặn sự suy giảm về kinh tế - xã hội ở những vùng này.

2. Chính sách cụ thể

2.1. Thực hiện chính sách kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, điều chỉnh quan hệ sản xuất và đổi mới quản lý, giải phóng triệt để năng lực sản xuất ở miền núi.

2.1.1. Xây dựng cơ cấu kinh tế miền núi theo hướng phát triển kinh tế hàng hoá, phát huy thế mạnh của từng vùng

a) Nông, lâm nghiệp: Việc giải quyết lương thực ở miền núi phải theo quan điểm kinh tế hàng hoá, theo thế mạnh của mỗi địa phương, xoá bỏ kiểu tự túc ở mọi địa bàn. Việc thâm canh cây lương thực chỉ đặt ra trên những vùng trọng điểm đã có điều kiện tưới tiêu. Khuyến khích nhân dân sản xuất chế biến, tiêu thụ các sản phẩm như: đặc sản rừng dược liệu, các loại rau, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, khai thác khoáng sản, khuyến khích nhân dân và cán bộ miền núi trồng cây, chăm sóc và bảo vệ rừng, khai thác đất trồng rừng...

Cần đầu tư có trọng điểm để tạo điều kiện cho đồng bào du canh du cư sinh sống ổn định, đảm bảo cho họ đất đai canh tác, từng bước cải thiện điều kiện giao thông và nguồn nước, hướng dẫn giúp đồng bào thâm canh nương rẫy, phát triển kinh tế hộ gia đình.

b) Công nghiệp: Chú trọng phát triển công nghiệp

chế biến và các ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp nông thôn, coi trọng công nghiệp với khả năng đầu tư của các hộ kinh doanh, phát triển các nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, thêu, ren, đan lát, tổ chức rộng rãi khâu sơ chế nông - lâm sản ở các gia đình.

Gắn cơ sở công nghiệp lớn với hệ thống công nghiệp nhỏ ở địa phương, hình thành những trung tâm kinh tế, văn hoá, dịch vụ ở từng vùng, đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng, công cụ sản xuất và dịch vụ sửa chữa máy móc của nhân dân địa phương.

c) Dịch vụ, thương nghiệp: Để cung cấp lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của miền núi, cần thu gọn đầu mối thương nghiệp quốc doanh, xoá bỏ các tổ chức trung gian, mở rộng kinh doanh tổng hợp, tổ chức mạng lưới đại lý mua bán đến tận làng bản, tại các chợ và trên các trục đường giao thông. Khuyến khích cá thể, tư nhân đăng ký kinh doanh thương nghiệp đối với những mặt hàng Nhà nước cho phép.

d) Các công ty, tổng công ty, các liên hiệp, các nông trường, lâm trường: cần được chấn chỉnh và xoá bỏ các tổ chức trung gian không cần thiết. Kiểm tra tình hình sử dụng đất đai của các nông, lâm trường, các đơn vị đóng trên địa bàn miền núi, phải xác định lại quy mô đất đai hợp lý. Số đất bỏ hoang hoá, không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả, phải được cất trả lại cho địa phương để kịp thời cấp cho dân sản xuất.

Các đơn vị kinh tế quốc doanh phải chuyển hẳn sang hoạch toán, kinh doanh, phát triển kinh tế hàng hoá, phấn đấu làm ăn có lãi. Chuyển một số nông, lâm trường thành xí nghiệp cổ phần dưới những hình thức xí nghiệp tư nhân hoặc hợp tác với nước ngoài.

e) Đối với khu vực kinh tế tập thể: cần được giải quyết theo nguyên tắc dân chủ tự nguyện. Những hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, nền nếp, cần đổi mới hợp lý, áp dụng rộng rãi khoán hộ và cần vươn lên làm tốt các khâu dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ lưu thông. Những hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả, cần được điều chỉnh hoặc chuyển sang các hình thức thích hợp hơn.

g) Kinh tế gia đình: là hình thức thích hợp để phát triển kinh tế hàng hoá ở miền núi, cần giúp đỡ và khuyến khích phát triển.

h) Kinh tế tư nhân: Trong giai đoạn đổi mới nền kinh tế nhiều thành phần tham gia, kinh tế tư nhân ở miền núi hoạt động có vai trò quan trọng, được coi là nhân tố tích cực. Trong quá trình chuyển từ kinh tế tự nhiên sang kinh tế hàng hoá ở miền núi, kinh tế tư nhân có thể hoạt động trên nhiều lĩnh vực: nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ... đều phải tuân theo quy định của pháp luật. Khuyến khích mọi tổ chức kinh tế tư nhân đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, dịch vụ, vận tải, xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

2.1.2. Mở và tìm thị trường cho miền núi nhằm khai

thác thế mạnh của từng vùng, từng dân tộc

Tổ chức và quản lý tốt xuất nhập khẩu ở các tỉnh, huyện, biên giới, kể cả việc trao đổi hàng hoá giữa nhân dân hai bên, có chính sách bảo hộ hàng hoá nội địa, chống sự phá hoại kinh tế, chống buôn lậu của gian thương và của các tổ chức nhà nước.

Để mở mang kinh tế miền núi, cần có chính sách ưu đãi, nhằm thu hút đầu tư nước ngoài về các mặt nông nghiệp, lâm nghiệp và các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến, tiểu thủ công nghiệp, kết cấu hạ tầng, thương nghiệp và các dịch vụ khác. Việc áp dụng phải theo nhiều hình thức và hết sức linh hoạt. Phải gấp rút xây dựng và tu tạo thêm các khu du lịch như Trường Sơn, Tam Đảo, Điện Biên, Đà Lạt v.v... để thu hút khách du lịch trong nước và ngoài nước.

2.2. Chính sách đầu tư phát triển

Tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

2.2.1. Về giao thông vận tải

Tập trung vốn đầu tư của Trung ương và địa phương để xây dựng và mở mang một số trục giao thông chủ yếu, một số trung tâm kinh tế quan trọng. Cần huy động sự đóng góp của các đơn vị kinh tế quốc doanh đóng trên địa bàn và vay vốn hợp tác với nước ngoài. Bố trí phương tiện vận tải cơ giới và phát triển phương tiện vận tải thô sơ trong nhân dân.

Khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh vận tải ở miền núi, có chính sách bán cho đồng bào phương tiện vận tải với số lượng không hạn chế. Đồng thời phát triển vận tải thủy ở những nơi có điều kiện.

2.2.2. Về điện

Cần cung cấp điện cho nhân dân ở các vùng gần các nhà máy thủy điện, coi trọng phát triển thủy điện nhỏ và các dạng năng lượng khác theo phương châm tập thể và nhân dân cùng làm; làm trên quy mô thôn, bản...

2.2.3. Về nguồn nước

Cần đầu tư khai thác một số hồ, đập lớn, huy động vốn ở địa phương để xây dựng hồ, đập vừa và nhỏ phục vụ thâm canh nông nghiệp, có nước để phát triển nghề cá và cải thiện môi trường sinh thái.

2.3. Chính sách khoa học công nghệ

Đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào miền núi và vùng đồng bào các dân tộc. Cần chú trọng việc nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nông lâm sản, nhất là đối với cây trồng, vật nuôi là thế mạnh của từng vùng. Tổ chức lại các dịch vụ sản xuất, tạo giống mới hoặc thuần hoá các loại giống nhập từ bên ngoài có ưu thế. Cung cấp giống cho trồng trọt, chăn nuôi, chống sâu bệnh hại cây trồng và chống dịch bệnh cho vật nuôi, ứng dụng các công nghệ mới chế biến nông sản, lâm sản.

Các cơ sở khoa học - kỹ thuật của Trung ương cần

xúc tiến nhanh các đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học, kỹ thuật phục vụ miền núi và khẩn trương đào tạo cán bộ kỹ thuật cho miền núi, phải gắn đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng các kỹ thuật công nghệ mới.

2.4. Chính sách tài chính, tín dụng

Tập trung giải quyết về chính sách miễn giảm thu các loại; hỗ trợ về giá, cước vận chuyển; ưu tiên tín dụng cho các hộ đặc biệt khó khăn.

Điều chỉnh chính sách thuế nông nghiệp, thuế tiểu thủ công nghiệp, thuế lưu thông hàng hoá nhằm kích thích phát triển kinh tế hàng hoá ở miền núi. Trước hết miễn thuế nông nghiệp cho một số vùng khó khăn, giảm thuế nông nghiệp cho sản xuất lương thực và thuế kinh doanh cho một số nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn miền núi. Chuyển từ phương thức trợ giá bán vật tư sản xuất sang trợ giá mua sản phẩm hàng hoá. Thực hiện chính sách trợ cấp trực tiếp thay cho trợ cấp qua giá đối với những người hưởng chính sách xã hội.

Khuyến khích mở các trung tâm công nghiệp thương mại dịch vụ tại thị trấn, thị tứ, các trục giao thông ở miền núi. Đầu tư xây dựng, cải tạo các chợ miền núi để trở thành tụ điểm kinh tế, văn hoá, thương mại, giao dịch...

2.5. Chính sách đất đai và bảo vệ phát triển rừng

Thực hiện việc giao đất, giao rừng. Quản lý đất đai do các thành phần kinh tế sử dụng cho hiệu quả và đúng mục đích. Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên cho

hợp lý và phù hợp với điều kiện của từng vùng.

2.6. Chính sách di dân và phân bố lại dân cư

Bao gồm giải quyết di dân tự do ở vùng đồng bào dân tộc và miền núi: định canh, định cư, đi xây dựng kinh tế mới.

2.7. Chính sách phát triển văn hoá, giáo dục, y tế

Về giáo dục đào tạo, văn hoá, xã hội, y tế đối với đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi cần tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu như sau:

- Thực hiện đổi mới giáo dục và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, có chế độ đãi ngộ đối với cán bộ miền núi. Xây dựng trường lớp, đào tạo giáo viên phổ thông, đảm bảo đủ chỗ học cho con em các dân tộc. Tổ chức lại các trường phổ thông cơ sở. Phổ cập tiểu học cho lứa tuổi thanh, thiếu niên theo chương trình phù hợp, miễn học phí cho học sinh là con em các dân tộc và con em các gia đình miền xuôi lên ở miền núi có hoàn cảnh khó khăn. Mở rộng, củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, các trung tâm dạy nghề, các lớp dự bị đại học và chuyên nghiệp.

Có chính sách ưu đãi trong tuyển sinh và học bổng, nhất là đối với con em các dân tộc vùng cao. Thực hiện ưu đãi đào tạo cán bộ dân tộc, cán bộ công tác ở miền núi, khi học xong trở về địa phương phục vụ đồng bào.

- Tăng cường các thông tin đại chúng và các phương tiện nghe, nhìn như: radio casset, máy thu thanh, máy thu

hình, cải tiến nâng cao chương trình phát thanh, truyền hình địa phương, phổ biến các văn hoá phẩm và tài liệu có nội dung thiết thực, bổ ích và phù hợp với trình độ, yêu cầu của đồng bào dân tộc. Chú ý sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong công tác thông tin, tuyên truyền. Tăng thời lượng thông tin bằng tiếng dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường đầu tư cho hệ thống y tế miền núi, bảo đảm đủ thuốc thông thường và thuốc phòng chống dịch bệnh. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế miền núi và có chính sách khuyến khích thoả đáng đối với họ. Khuyến khích các lương y có uy tín hành nghề và truyền nghề. Khuyến khích việc chế biến và sử dụng dược liệu địa phương và thuốc gia truyền để chữa bệnh. Có chính sách hỗ trợ cấp điều trị tại các bệnh viện cho những cán bộ, nhân dân sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng đang có khó khăn.

- Có chính sách ưu đãi trong việc cung ứng một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc như muối ăn, dầu thắp sáng, thuốc chữa bệnh, giấy vở học sinh, dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể thao. Thực hiện chương trình cấp nước sinh hoạt cho các điểm dân cư ở vùng cao, biên giới và đồn biên phòng.

Những chủ trương và chính sách lớn của Đảng là nhằm quyết tâm đưa miền núi tiến kịp miền xuôi về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, biến ước mơ thành hiện thực. Trước hết là thực hiện xoá đói giảm nghèo, từng

nước nâng cao mức sống của đồng bào vùng cao, vùng sâu, đáp ứng những mong muốn không chỉ đối với đồng bào các dân tộc miền núi mà với nhân dân cả nước.

2.8. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức và đào tạo nguồn nhân lực

Ưu điểm phát triển nguồn nhân lực, nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số, người địa phương. Có chính sách sử dụng, đãi ngộ cán bộ người dân tộc thiểu số và vùng dân tộc thiểu số cho hợp lý.

2.9. Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, nhân dân ta kế thừa và phát huy truyền thống đại đoàn kết, sức mạnh vô địch của dân tộc Việt Nam trong mấy ngàn năm lịch sử đấu tranh oanh liệt để dựng nước và giữ nước. Chân lý ấy được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công".

Đảng ta luôn khẳng định: đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, cùng xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta.

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, vấn đề đoàn kết dân tộc trở thành một nhân tố cực kỳ quan trọng và đang được quan tâm. Sức mạnh của một quốc gia được thể hiện ở sức mạnh đoàn kết nhất trí của toàn dân.

III. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Nhiệm vụ, đối tượng quản lý nhà nước về dân tộc thiểu số và miền núi

1.1. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân tộc thiểu số và miền núi ở nước ta được thể hiện trên một số điểm cơ bản sau:

- Nghiên cứu, tổng hợp các vấn đề dân tộc và miền núi, đề xuất chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc và miền núi, xây dựng các dự án luật về dân tộc, các dự án về phát triển kinh tế - xã hội cho từng dân tộc và từng khu vực miền núi.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, phối hợp các ngành, các cấp thực hiện đường lối, chủ trương về chính sách dân tộc và miền núi của Đảng và Nhà nước.

- Phối hợp với các cơ quan theo dõi, quản lý đội ngũ cán bộ là người các dân tộc thiểu số và cán bộ miền xuôi công tác ở miền núi, đề xuất ý kiến để có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người thuộc các dân tộc thiểu số, cán bộ miền xuôi lên công tác ở miền núi.

- Thực hiện quản lý, giám sát, kiểm tra các nguồn vốn đầu tư cho các vùng dân tộc và miền núi. Cơ quan làm công tác dân tộc trực tiếp quản lý một số chương trình phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng dân tộc và miền núi như: xây dựng vùng kinh tế mới, vùng định

canh, định cư, các chương trình đào tạo của quốc tế nhằm góp phần vào các chương trình ở các vùng sâu, vùng xa có hiệu quả.

Đồng thời, hoạt động thông qua các tổ chức quản lý hành chính nhà nước, hoàn thiện, bổ sung, điều chỉnh và xây dựng các chính sách mới, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế ở vùng dân tộc và miền núi hiện nay của đồng bào các dân tộc trong cả nước.

1.2. Đối tượng quản lý

Quản lý nhà nước về dân tộc và miền núi là quá trình tác động, điều hành, điều chỉnh các hoạt động kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số, để cho những hoạt động đó diễn ra theo đúng quan điểm, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Bởi vậy, đối tượng quản lý nhà nước về dân tộc thiểu số bao gồm quản lý toàn bộ các hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra trong đời sống gắn với vùng cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số, để không ngừng nâng cao đời sống kinh tế, văn hoá của đồng bào. Cụ thể trong một số lĩnh vực cơ bản sau:

- Quản lý an ninh chính trị.
- Quản lý các hoạt động kinh tế.
- Quản lý các hoạt động văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế
- Quản lý an ninh, an toàn

- Quản lý theo vùng lãnh thổ.

2. Nội dung quản lý

2.1. Quản lý nhà nước về công tác định canh định cư, ổn định đời sống

Về công tác định canh định cư, ổn định đời sống đồng bào các dân tộc, Chính phủ đã có nhiều văn bản quy định về quy hoạch dân cư, tăng cường cơ sở hạ tầng, sắp xếp sản xuất ở các vùng dân tộc và miền núi; phê duyệt chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi và vùng cao v.v...

Xây dựng chương trình định canh, định cư phải lấy huyện làm cơ sở đầu tư và thực hiện. Đồng thời phải gắn với kế hoạch và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Nhà nước cần bố trí vốn thoả đáng cho các huyện vùng cao để thực hiện tốt chương trình này và có sự quản lý nhà nước chặt chẽ để không kéo dài, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của đồng bào các dân tộc.

2.2. Quản lý nhà nước về môi trường, tài nguyên thiên nhiên ở miền núi

Môi trường, tài nguyên thiên nhiên là tài sản quốc gia do nhà nước thống nhất quản lý. Trong đó, rừng, đất rừng, động vật quý hiếm, khoáng sản v.v... là những tài nguyên quan trọng tạo cơ sở cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Để bảo vệ tài nguyên rừng, đất trồng rừng và các động, thực vật rừng quý hiếm, các văn bản quy phạm pháp luật quy định: Nhà nước thống nhất quản lý rừng, đất trồng rừng bằng pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch và các chế độ, thể lệ.

Nhà nước thực hiện việc phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng, đất trồng rừng từ Trung ương đến cơ sở. Nhà nước giao rừng, đất trồng rừng cho tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế để quản lý, bảo vệ, xây dựng và sản xuất, kinh doanh ổn định lâu dài.

Chính phủ giao trách nhiệm cho bộ chuyên ngành quản lý tổ chức, chỉ đạo thực hiện việc điều tra, phúc tra, xác định các loại rừng, phân định ranh giới rừng, đất trồng rừng, theo dõi diễn biến tình hình tài nguyên rừng trong cả nước và từng địa phương. Quy hoạch các vùng lâm nghiệp, các hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, rừng giống trong phạm vi cả nước; lập kế hoạch cụ thể để trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện. Thực hiện khen thưởng, xử phạt hoặc đề nghị xử phạt những tổ chức, cá nhân vi phạm, gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

Các bộ, ngành Trung ương được Nhà nước giao quản lý sử dụng rừng, đất trồng rừng phải chấp hành đầy đủ những quy định của Luật bảo vệ, phát triển rừng và sự hướng dẫn kiểm tra của các bộ chuyên ngành.

Phải tổ chức tuyên truyền, giáo dục sâu rộng Luật bảo vệ và phát triển rừng ở tất cả các cấp, các ngành

trong cán bộ và nhân dân, nhằm làm chuyển biến nhận thức yêu cầu cấp bách và quan trọng về bảo vệ rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Chính phủ đã quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý bảo vệ. Nhà nước nghiêm cấm việc khai thác, sử dụng thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm thuộc nhóm I. Hạn chế việc khai thác, sử dụng thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm thuộc nhóm II.

2.3. Quản lý nhà nước về giao thông vận tải và bưu điện ở miền núi

Nhà nước giao cho các Bộ liên quan phối hợp với các tỉnh để quy hoạch cụ thể mạng lưới thông tin - bưu điện của các huyện vùng cao. Có sự phân cấp quản lý rõ ràng, phân công trách nhiệm giữa Trung ương và tỉnh, huyện đối với từng loại việc, từng loại đường, sửa sang, xây dựng hoặc mở thêm đường mới. Nâng cấp và xây dựng các tuyến đường giao thông là nhiệm vụ hàng đầu trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở miền núi.

Cần phát triển nhanh và mạnh các loại phương tiện vận tải vừa và nhỏ phù hợp với sự đi lại theo khả năng kinh tế của đồng bào, đồng thời thích ứng với điều kiện giao thông của từng vùng, từng thời gian, kịp thời giải quyết phương tiện đi lại trước mắt cho đồng bào với phương châm tiến dần từng bước từ thô sơ đến cơ giới.

2.4. Quản lý nhà nước về thương nghiệp dịch vụ

Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm

pháp luật để quản lý phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Quy định các chính sách đối với thương nhân hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; chính sách cung ứng và tiêu thụ các mặt hàng thiết yếu có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc sinh sống, hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Chính phủ giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, huyện chỉ đạo ngành thương nghiệp địa phương mình quản lý nhằm mở rộng mạng lưới dịch vụ thương nghiệp đến tận các cơ sở bản làng, tổ chức lại các chợ vùng cao, vùng biên, chuẩn bị đủ các mặt hàng thiết yếu như lương thực, muối i-ốt, vải, quần áo may sẵn, dầu thắp sáng, sách vở, giấy viết... để bán cho dân hoặc trao đổi hàng hoá với họ một cách dễ dàng, thuận tiện.

2.5. Quản lý nhà nước về giáo dục, văn hoá, xã hội

Chính phủ giao trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể để tập trung giải quyết những việc cấp bách như: phổ cập giáo dục tiểu học, xoá nạn mù chữ, củng cố các trường dân tộc nội trú, định hướng chương trình bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc, thực hiện đầy đủ về chính sách đãi ngộ cán bộ công tác ở vùng cao. Số người tái mù chữ hay chưa biết chữ trong nhiều dân tộc còn chiếm tỉ lệ cao. Cơ sở trường lớp, bệnh xá, rạp chiếu bóng, đài truyền thanh vừa thiếu, vừa sơ sài. Nếu không kịp thời khôi phục, sửa chữa và xây dựng các đài truyền thanh,

truyền hình thì việc phổ biến tin tức, thời sự, chính sách sẽ chậm đến với nhân dân, không cải thiện được đời sống tinh thần cho đồng bào các dân tộc.

Hơn nữa, việc truyền tải các loại sách báo, phim ảnh cho vùng cao rất chậm, nên cũng ảnh hưởng đến việc nâng cao dân trí của đồng bào. Để giải quyết tốt vấn đề trên, Chính phủ có kế hoạch cụ thể về các chính sách hỗ trợ, bù giá, bù lỗ cho chương trình này; lấy chương trình dự án làm cơ sở thực hiện, nhằm đáp ứng những nhu cầu về văn hoá, giáo dục cho vùng đồng bào dân tộc. Đẩy mạnh hơn nữa phong trào phòng bệnh, xây dựng nếp sống mới, bài trừ mê tín, dị đoan và những phong tục tập quán lạc hậu.

2.6. Quản lý nhà nước về y tế

Chương trình y tế của Bộ Y tế đối với các vùng cao, vùng sâu vùng xa bao gồm các mặt phòng chống, chữa bệnh, phòng bệnh, phát triển nuôi trồng và chế biến dược liệu tại chỗ, tập trung vào giải quyết những bệnh cấp bách như sốt rét, bấu cổ, đường ruột đối với từng dân tộc, từng vùng, từng thời gian nhất định, đặc biệt là những vùng trọng điểm.

Cùng với việc tăng cường đội ngũ cán bộ, y, bác sĩ và cơ sở bệnh xá, bệnh viện, thuốc chữa bệnh là tăng cường công tác tuyên truyền trong nhân dân, giáo dục họ về phòng, chữa bệnh theo phương pháp khoa học, thực hiện ăn chín uống sôi, vệ sinh môi trường, bỏ dunn và tẩy chay việc tin vào thần linh, ma quỷ, cúng bái... làm hao tiền tốn của một cách vô ích.

2.7. Quản lý thị trường, chống buôn lậu qua vùng biên giới

Việc quản lý thị trường biên giới hiện nay phải tạo điều kiện để mở rộng giao lưu hàng hoá giữa nước bạn và nhân dân ở vùng biên giới, trên cơ sở các Hiệp định đã ký của Chính phủ với sự thoả thuận theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Nhưng việc thiết lập trật tự, đưa mọi hoạt động vào nền nếp, có tổ chức trên thị trường này có tầm quan trọng và cần thiết. Trước hết, cần chấm dứt tình trạng qua lại buôn bán tùy tiện, gây lộn xộn, tình trạng đối tiền diễn ra trái pháp luật không theo địa điểm đã quy định.

Để quản lý có hiệu quả, các lực lượng vũ trang, biên phòng, hải quan, công an, thuế vụ, quản lý thị trường cần đề cao ý thức trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị bạn và dân quân tự vệ địa phương để giữ vững an ninh biên giới, đưa lại cuộc sống bình yên cho nhân dân.

2.8. Quản lý nhà nước về an ninh chính trị

Quan tâm giáo dục nhằm nâng cao giác ngộ chính trị cho cán bộ và đồng bào các dân tộc thiểu số, làm cho mọi người quán triệt chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Tăng cường giáo dục ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần đoàn kết dân tộc, ra sức góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Cần tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho đồng bào các vùng dân tộc nhận rõ những âm mưu, thủ đoạn của

các thế lực thù địch như: lợi dụng những vấn đề lịch sử, vấn đề dân tộc và tôn giáo, hoặc những sai sót, sự thoái hoá, biến chất của một số cán bộ hòng xuyên tạc, gây chia rẽ, kích động hằn thù dân tộc, gieo rắc hoang mang trong nhân dân, phá hoại việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

3. Phương thức quản lý

Quản lý nhà nước về dân tộc thiểu số là một lĩnh vực phức tạp, bởi vậy, trong thực tế quản lý, nhà nước không dùng một phương pháp đơn lẻ mà trong từng lĩnh vực, vùng lãnh thổ và dân tộc khác nhau sẽ có những phương pháp quản lý cho phù hợp. Có thể sử dụng một số phương pháp cơ bản sau:

3.1. Quản lý bằng pháp luật

Luật pháp phải thực sự là công cụ cơ bản của quản lý nhà nước về các vấn đề dân tộc. Nội dung của phương pháp quản lý dân tộc bằng pháp luật là việc ban hành các văn bản pháp quy đối với miền núi và đồng bằng các dân tộc thiểu số, để thực hiện đường lối của Đảng ta về vấn đề dân tộc. Từng bước đưa đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng bào sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa ngày một tốt hơn, hoà chung cùng sự phát triển của đồng đảo đa số các dân tộc; thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước.

Việc ban hành các văn bản pháp luật trước hết phải trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng

Hồ Chí Minh và thực tiễn của đời sống quốc tế về dân tộc. Những đặc điểm, xu hướng vận động của các dân tộc Việt Nam không thể tách khỏi những đặc điểm, xu hướng vận động chung của cộng đồng quốc tế.

Sau đó, từ thực tiễn trong nước, cần có những văn bản pháp luật cụ thể về quản lý nhà nước về vấn đề dân tộc. Trong phạm vi này, cần chú ý một số vấn đề sau:

- Có những văn bản pháp quy cho từng lĩnh vực của đời sống xã hội đồng bào các dân tộc.

- Xây dựng những văn bản pháp quy cho từng dân tộc hoặc từng vùng có các dân tộc sống tập trung theo lãnh thổ.

Hiện nay, ở nước ta việc xây dựng cho được một bộ Luật dân tộc là vấn đề hết sức cần thiết và cấp bách. Luật dân tộc được xây dựng sẽ là cơ sở để xây dựng những văn bản pháp quy khác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về dân tộc.

3.2. Quản lý bằng chính sách, chương trình

Để thực hiện những mục tiêu, quan điểm của Đảng về dân tộc, Nhà nước cần phải cụ thể hoá bằng chính sách, kế hoạch, chương trình cụ thể để thực hiện những quan điểm, mục tiêu đó. Đối với miền núi và dân tộc ở nước ta hiện nay, nhà nước có rất nhiều chính sách, chương trình, giải pháp để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào các dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

Ví dụ, hiện nay có một số chính sách, chương trình, giải pháp lớn như sau:

- Phân chia miền núi thành 3 khu vực để thấy được thực chất sự phân hoá của miền núi, của đồng bào các dân tộc để có chính sách, giải pháp đầu tư, quản lý cho đúng, cho trúng.

- Chương trình xây dựng các trung tâm cụm xã. Chương trình này thực hiện theo Quyết định số 35/TTg, ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình xây dựng trung tâm cụm xã ở miền núi, vùng cao.

- Chương trình trồng 5 triệu ha rừng, theo Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg, ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện trồng mới 5 triệu ha rừng.

- Chương trình xóa đói giảm nghèo, theo Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg, ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo.

- Chương trình 135, theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg, ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa.

3.3. Quản lý bằng tổ chức bộ máy

Do yêu cầu của mỗi giai đoạn cách mạng, bộ máy tổ chức quản lý hành chính nhà nước về dân tộc đã nhiều lần thay đổi nhằm đáp ứng yêu cầu của từng thời kỳ. Vì thế,

đã góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc và miền núi.

Năm 1946 - 1954: thành lập cơ quan chuyên trách về công tác dân tộc ở Trung ương mang tên "Nha dân tộc thiểu số" để quản lý về công tác dân tộc ở các địa phương và các ngành trong cả nước.

Năm 1955 - 1960: thành lập Tiểu ban Dân tộc Trung ương. Đồng thời là Ban dân tộc thuộc Ban Nội chính của Thủ tướng Chính phủ (Tiểu ban Dân tộc Trung ương có 18 phòng chuyên trách để giải quyết các công việc nói chung).

Năm 1961, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 133/CP (29/9/1961) thành lập Ủy ban dân tộc Chính phủ. Đây là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, và công tác chủ yếu là quản lý nhà nước về vấn đề dân tộc và miền núi.

Năm 1979, Ban Bí thư Trung ương có quyết định số 38/QĐ-TW giao thêm nhiệm vụ mới cho Ủy ban dân tộc Chính phủ. Từ đó, được kết hợp giữa hai nhiệm vụ, vừa là Ban dân tộc Trung ương vừa là Ban dân tộc của Chính phủ.

Năm 1987, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) có chỉ thị cho giải thể bộ máy "Ủy Ban dân tộc của Chính phủ". Ngày 25/8/1998, Ban Bí thư ra Quyết định số 62/QĐ-TW quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn

của Ban dân tộc Trung ương để quản lý về chính sách các dân tộc.

Năm 1990, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) cho thành lập Văn phòng miền núi và dân tộc của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng để giúp Chủ tịch theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách về dân tộc.

Năm 1993, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 11/CP thành lập "Ủy ban dân tộc và miền núi" trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức "Ban dân tộc Trung ương Đảng" và "Văn phòng miền núi và dân tộc" của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

Ngày 13/8/1998, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 59/1998/TTg, về chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban dân tộc và miền núi.

Ngày 20/10/1998, Ban tổ chức cán bộ Chính phủ, Ủy ban dân tộc và miền núi ra Thông tư số 771/1998/TTLT-BTCCP-UBDTMN, hướng dẫn xây dựng bộ máy làm công tác dân tộc ở các tỉnh.

3.4. Quản lý bằng đầu tư tài chính

Trong quản lý nhà nước, tài chính là một nội dung mà Nhà nước cần phải quản lý, ngược lại, Nhà nước cũng sử dụng ngay tài chính làm công cụ để quản lý các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Trong chính sách, chương trình, dự án đã bao hàm nội dung của Nhà nước sử dụng tài chính cho sự phát triển của miền núi và đồng bào các dân tộc. Ngoài ra, sự

quan tâm của Chính phủ đối với miền núi và các dân tộc còn thể hiện ở việc đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư cho phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường v.v... ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

3.5. Quản lý bằng thanh tra, kiểm tra và tổng kết đánh giá

Về lý luận và thực tiễn quản lý, trong quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra và tổng kết đánh giá là một công cụ, một phương pháp quản lý không thể thiếu. Không thanh tra, kiểm tra, không tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm coi như không quản lý và hiệu quả, hiệu lực của quản lý nhà nước sẽ rất hạn chế.

Trong quản lý nhà nước về dân tộc thiểu số và miền núi phải sử dụng phương pháp thanh tra, kiểm tra, tổng kết, đánh giá trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đặc biệt là thanh tra, kiểm tra, tổng kết, đánh giá việc triển khai thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, các chương trình, dự án v.v... Có làm như thế mới nâng cao được năng lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước đối với đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng miền núi ở nước ta.

Ngoài ra, trong quản lý nhà nước về dân tộc thiểu số và miền núi, còn dùng phương pháp giáo dục thuyết phục, vận động, động viên; phương pháp thực tiễn v.v...

KẾT LUẬN

Đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta là nhiệm vụ bức thiết của toàn Đảng, toàn dân, làm cho các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam không ngừng phát triển. Do đó, đòi hỏi mọi cấp, mọi ngành phối hợp, nhận thức đầy đủ về vị trí vấn đề dân tộc, tôn giáo và chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo để đổi mới các hoạt động của mình làm cho chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước có tác động mạnh mẽ, thiết thực đến mọi lĩnh vực trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số; làm biến đổi từng bước đời sống vật chất, tinh thần của họ từ nghèo đói, lạc hậu tiến lên trình độ văn minh. Đó vừa là mục tiêu, vừa là trách nhiệm của Đảng và Nhà nước ta, là sự thể hiện tình cảm bầu bó keo sơn giữa các dân tộc, thực hiện đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những xu hướng phát triển của tình hình dân tộc hiện nay trên thế giới.
2. Phân tích hiện trạng về kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay.
3. Hãy nêu một số chủ trương, giải pháp lớn của Đảng, Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở nước ta.
4. Trình bày một số nội dung chủ yếu quản lý hành chính nhà nước về dân tộc và miền núi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện các Đại hội đại biểu toàn quốc.*

2. Phan Hữu Dật (Chủ biên). *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến môi quan hệ dân tộc hiện nay.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

3. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. *Chủ nghĩa xã hội khoa học - Chương trình cao cấp.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.

4. Ủy ban dân tộc và miền núi. *Về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc ở nước ta.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

5. Ủy ban dân tộc và miền núi. *Hệ thống các văn bản chính sách dân tộc và miền núi, tập 1 - 3.* NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1995 - 2000.

6. Nguyễn Quốc Phẩm - Trịnh Quốc Tuấn. *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.

7. Ban chỉ đạo các lớp nghiên cứu quán triệt Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IX. *Các chuyên đề bổ trợ phục vụ nghiên cứu quán triệt Nghị quyết Đại hội IX.* Hà Nội, 2001.

8. Hội đồng dân tộc của Quốc hội. *Chính sách và*

pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc. NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2000.

9. Học viện Hành chính Quốc gia. *Quản lý hành chính Nhà nước trên các lĩnh vực xã hội* - Chương trình đào tạo Đại học Hành chính. Hà Nội, 1999.

10. Học viện Hành chính Quốc gia. *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước* - Chương trình chuyên viên, Phần III - *Quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực*. Hà Nội, 2003.

11. Học viện Hành chính Quốc gia. *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước* - Chương trình chuyên viên chính. Hà Nội, 4/2003.

12. Học viện Hành chính Quốc gia. *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước* - Chương trình chuyên viên cao cấp. Hà Nội, 4/2002.

13. Ban tư tưởng - Văn hoá Trung ương. *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng cộng sản Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 4/2002.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
MỞ ĐẦU	5
1. Mục đích của môn học	5
2. Những yêu cầu của môn học	6
3. Đối tượng nghiên cứu	6
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	7
5. Cấu trúc chương trình	7

Phần thứ nhất

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

Chương I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÔN GIÁO	9
I. Khái niệm và nguồn gốc tôn giáo.....	9
1. Một số khái niệm cơ bản	9
2. Nguồn gốc hình thành	10
II. Bản chất và vai trò của tôn giáo	13
1. Bản chất và tính chất của tôn giáo	13
2. Vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội	14
III. Xu thế hiện nay của các tôn giáo trên thế giới.....	16
1. Xu thế thế tục hóa.....	16
2. Xu thế dân tộc hoá của các tôn giáo.....	17
3. Xu thế đa dạng hoá tôn giáo.....	17
4. Xu thế các xung đột dân tộc đan xen với xung đột tôn giáo	18
5. Các xu thế khác	18

Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÔN	
GIÁO Ở NƯỚC TA	20
I. Các yếu tố tác động đến quá trình hình thành tôn	
giáo ở nước ta	20
1. Yếu tố điều kiện tự nhiên.....	20
2. Yếu tố kinh tế - xã hội	21
3. Yếu tố chính trị.....	21
4. Yếu tố tâm lý - xã hội.....	22
II. Đặc điểm cơ bản của hệ thống tín ngưỡng,	
tôn giáo ở nước ta	22
III. Những tôn giáo lớn ở nước ta.....	23
1. Đạo Phật	23
2. Đạo Công giáo	27
3. Đạo Tin Lành.....	30
4. Đạo Hồi (Islam).....	33
5. Đạo Cao Đài	35
6. Đạo Hoà Hảo	36
Chương 3. NỘI DUNG QUẢN LÝ <i>nhà nước</i> ĐỐI	
VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO	39
I. Quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước ta về	
tôn giáo.....	39
1. Những quan điểm đánh giá về tôn giáo trong tình	
hình mới	39
2. Những quan điểm, chính sách chỉ đạo công tác	
tôn giáo hiện nay	41
II. Nguyên tắc và nhiệm vụ của công tác tôn giáo.....	42
1. Nguyên tắc trong công tác tôn giáo.....	42
2. Nhiệm vụ của công tác tôn giáo	46

III. Những nội dung chủ yếu quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo	50
1. Đối tượng quản lý	50
2. Nội dung quản lý	54
3. Phương thức quản lý	63
Câu hỏi ôn tập	70
Tài liệu tham khảo chính	70

Phần thứ hai

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC

Chương 4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC	73
I. Khái niệm dân tộc	73
II. Quan hệ dân tộc.....	76
1. Quan hệ dân tộc theo nghĩa rộng.....	76
2. Quan hệ dân tộc theo nghĩa hẹp	76
3. Nội dung của quan hệ dân tộc	77
III. Vài nét cơ bản về tình hình dân tộc trên thế giới	80
Chương 5. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở NƯỚC TA	82
I. Thành phần và phân bố tộc người.....	82
II. Những đặc điểm chủ yếu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	89
1. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng chung vận mệnh lịch sử.....	89
2. Đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú trên một địa bàn rộng lớn, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng.....	90

3. Các dân tộc thiểu số ở nước ta có số lượng dân cư không đều và sống xen kẽ là chủ yếu.....	90
4. Các dân tộc ở nước ta có sự phát triển không đều về mặt lịch sử	91
5. Các dân tộc ở nước ta có sắc thái văn hoá phong phú và đa dạng, nhưng thống nhất trong bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	92
III. Thực trạng kinh tế - xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi nước ta	93
1. Những thành tựu	93
2. Những tồn tại	97
Chương 6. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	
VỀ DÂN TỘC	101
I. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về dân tộc.....	101
II. Chính sách kinh tế - xã hội đối với các dân tộc thiểu số và miền núi ở nước ta.....	106
1. Định hướng	106
2. Chính sách cụ thể.....	107
III. Nội dung quản lý nhà nước về dân tộc thiểu số và miền núi.....	116
1. Nhiệm vụ, đối tượng quản lý nhà nước về dân tộc thiểu số và miền núi	116
2. Nội dung quản lý	118
3. Phương thức quản lý	124
Kết luận.....	130
Câu hỏi ôn tập	131
Tài liệu tham khảo chính.....	132

GIÁO TRÌNH
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ
TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. PHẠM VĂN DIỄN

Biên tập:

Nguyễn Kim Dung,

Nguyễn Thanh Hương

Vẽ bìa:

Hương Lan

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

In 2.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Nhà in Khoa học và Công nghệ.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản 209-2009/CXB/742-10/KHKT, do Cục xuất bản cấp ngày 18 tháng 3 năm 2009.

Quyết định xuất bản số 380/QĐXB/NXBKHKT, cấp ngày 10 tháng 12 năm 2009.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2009.

209332H0

TRƯỜNG

TRUNG

35

G



Giá: 20.500đ